



# CÔNG BÁO

Tỉnh Đồng Nai

Số 36

Ngày 15 tháng 9 năm 2023

## MỤC LỤC

Trang

### VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

#### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

14-8-2023	Quyết định số 32/2023/QĐ-UBND ban hành Quy định về tiêu chuẩn, điều kiện và trình tự thủ tục giải quyết tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	3
16-8-2023	Quyết định số 33/2023/QĐ-UBND về việc sửa đổi nội dung Bảng mức giá dịch vụ sử dụng đường bộ tại khoản 4 Điều 1 Quyết định số 16/2021/QĐ-UBND ngày 19 tháng 4 năm 2021 và khoản 4 Điều 1 Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai	11
23-8-2023	Quyết định số 34/2023/QĐ-UBND ban hành Quy chế về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Đồng Nai	14

### VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

#### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

14-8-2023	Quyết định số 1942/QĐ-UBND về việc phê duyệt biện pháp tưới, tiêu các công trình thủy lợi năm 2022 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi và Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp các huyện: Cẩm Mỹ, Vĩnh Cửu, thành phố Long Khánh	26
-----------	--	----

15-8-2023	Quyết định số 1956/QĐ-UBND về việc phê duyệt diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi và Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp các huyện: Cẩm Mỹ, Vĩnh Cửu, thành phố Long Khánh	38
15-8-2023	Quyết định số 1957/QĐ-UBND về việc phê duyệt kế hoạch khối lượng công việc, diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi vụ Hè Thu và vụ Mùa năm 2023 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi	45
16-8-2023	Quyết định số 1963/QĐ-UBND về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/5.000 thị trấn Long Thành, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	48
16-8-2023	Quyết định số 1964/QĐ-UBND về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh tổng thể và mở rộng quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 Khu công nghiệp Amata, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	50

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 32/2023/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 14 tháng 8 năm 2023

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định về tiêu chuẩn, điều kiện và trình tự thủ tục giải quyết  
tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;*

*Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 88/2016/TTLT/BTC-BTNMT ngày 22 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính - Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định*

về hồ sơ và trình tự, thủ tục tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 4053/TTr-STC ngày 14 tháng 7 năm 2023.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về tiêu chuẩn, điều kiện và trình tự thủ tục giải quyết tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày 25 tháng 8 năm 2023 và thay thế Quyết định số 27/2020/QĐ-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về chính sách, tiêu chuẩn và trình tự thủ tục giải quyết tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính; Tài nguyên và Môi trường; Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
Q. CHỦ TỊCH**

**Võ Tấn Đức**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## QUY ĐỊNH

Về tiêu chuẩn, điều kiện và trình tự thủ tục giải quyết tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai  
(Kèm theo Quyết định số 32/2023/QĐ-UBND  
ngày 14 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

### Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định các tiêu chuẩn và trình tự thủ tục giải quyết tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai theo quy định tại Luật Đất đai năm 2013 và quy định tại Điều 6 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ.

#### Điều 2. Đối tượng tái định cư

1. Việc giải quyết tái định cư được áp dụng cho hộ gia đình, cá nhân có nhà ở, đất ở hợp pháp bị thu hồi đất và phải di chuyển chỗ ở.

Hộ gia đình, cá nhân được bố trí tái định cư tại chỗ nếu tại khu vực thu hồi đất có dự án tái định cư hoặc có điều kiện bố trí tái định cư. Ưu tiên vị trí thuận lợi cho hộ gia đình, cá nhân có nhà ở, đất ở bị thu hồi chấp hành tốt chủ trương và sớm bàn giao mặt bằng để đẩy nhanh tiến độ dự án.

2. Hộ gia đình, cá nhân có giấy tờ của Nhà nước công nhận đất ở hợp pháp nhưng chưa ở tại thửa đất ở nay bị thu hồi hết đất ở được giải quyết tái định cư.

3. Đối với hộ gia đình, cá nhân có nhà ở trên đất nông nghiệp, nhà ở xây dựng trước ngày 01 tháng 7 năm 2014; sử dụng đất ở không hợp pháp bị thu hồi toàn bộ và phải di chuyển chỗ ở thì tùy theo từng trường hợp cụ thể để giải quyết tái định cư hoặc giải quyết nơi ở.

#### Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Giải quyết tái định cư là việc giao nền đất hoặc căn hộ cho hộ gia đình, cá nhân bị giải tỏa nhà và đất phải di chuyển chỗ ở hoặc các hộ có giấy tờ công nhận đất ở hợp pháp có làm nhà hoặc chưa làm nhà ở trên thửa đất thu hồi, nay bị thu hồi hết đất hoặc phần đất còn lại sau khi thu hồi không làm nhà ở lại được.

2. Giải quyết nơi ở là việc giao nền đất (hoặc căn hộ) cho hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sử dụng đất bị thu hồi toàn bộ và phải di chuyển chỗ ở nhưng không đủ điều kiện giải quyết tái định cư.

3. Chi phí hạ tầng tái định cư là toàn bộ chi phí cho việc đầu tư hạ tầng khu tái định cư, bao gồm hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội.

4. Suất chi phí hạ tầng tái định cư là giá trị chi phí cho việc đầu tư hạ tầng khu tái định cư tính trên  $1\text{m}^2$  nhân (x) diện tích lô đất tái định cư.

## **Chương II** **TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN VÀ THỦ TỤC GIẢI QUYẾT** **TÁI ĐỊNH CƯ**

### **Điều 4. Điều kiện bố trí tái định cư**

Hộ gia đình, cá nhân phải di chuyển chỗ ở do bị thu hồi đất thì được xét bố trí một (01) suất tái định cư nếu có đủ một trong các điều kiện sau đây:

1. Hộ gia đình, cá nhân phải di chuyển chỗ ở do bị thu hồi hết đất ở mà không còn nhà ở, đất ở nào khác trong địa bàn xã, phường, thị trấn nơi có đất bị thu hồi.

2. Hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất ở mà phần đất ở còn lại sau khi hồi không đủ điều kiện để ở, nếu chủ hộ tự nguyện đề nghị Nhà nước thu hồi và bồi thường hết đất ở và tài sản có trên phần đất còn lại, thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Diện tích đất ở còn lại nhỏ hơn diện tích tối thiểu được tách thửa do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

b) Diện tích đất ở còn lại không phù hợp với quy hoạch để xây dựng nhà ở.

c) Đất ở còn lại sau thu hồi có hình thể đặc biệt không làm lại nhà ở được.

3. Hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi hết đất nông nghiệp có nhà ở bị giải tỏa, nhà ở xây dựng trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà không bị xử phạt vi phạm hành chính phải di chuyển chỗ ở và không còn chỗ ở nào khác trong địa bàn xã, phường, thị trấn nơi có đất bị thu hồi.

4. Hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi một phần đất nông nghiệp, có nhà ở bị giải tỏa, nhà ở xây dựng trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà không bị xử phạt vi phạm hành chính phải di chuyển chỗ ở, không còn chỗ ở nào khác trong địa bàn xã, phường, thị trấn nơi có đất bị thu hồi và diện tích đất nông nghiệp còn lại không phù hợp quy hoạch hoặc không đủ điều kiện để chuyển đổi thành đất ở.

5. Hộ gia đình, cá nhân có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc có một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều 100 Luật Đất đai năm 2013, Điều 18 Nghị định 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ (đã được sửa đổi bổ sung tại khoản 16, khoản 17 Điều 2 Nghị định 01/2017/NĐ-CP) mà trong giấy tờ đó có ghi diện tích đất ở hoặc đủ điều kiện xác định diện tích đất ở nhưng chưa ở tại thửa đất đó nay bị thu hồi hết đất ở.

6. Trường hợp gia đình, cá nhân đủ điều kiện bố trí tái định cư theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này mà diện tích đất ở bị thu hồi trừ đi (-) diện tích cấp đất tái định cư lớn hơn hoặc bằng  $80\text{ m}^2$  thì được cấp thêm 1 lô tái định cư có diện tích nhỏ nhất theo quy hoạch chi tiết của khu tái định cư.

Trường hợp hộ gia đình đã lựa chọn thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều này, nếu hộ gia đình có nhiều thế hệ (nhiều cặp vợ chồng) cùng chung sống thì không áp dụng quy định tại khoản 8 Điều này.

7. Hộ gia đình, cá nhân phải di chuyển chỗ ở do bị thu hồi hết đất ở mà còn chỗ ở (hoặc đất ở) khác trong địa bàn xã, phường, thị trấn nơi có đất bị thu hồi thì được cấp 1 lô tái định cư nhỏ hơn hoặc bằng 80 m<sup>2</sup>.

8. Trường hợp trong hộ gia đình có nhiều thế hệ (nhiều cặp vợ chồng) cùng chung sống, có nhà ở riêng lẻ và đủ điều kiện tách hộ gia đình riêng theo quy định của pháp luật về cư trú, có sử dụng chung một (01) thửa đất ở bị thu hồi phải di chuyển chỗ ở, nếu chủ hộ đủ điều kiện bố trí tái định cư theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, ngoài việc được xét bố trí tái định cư cho chủ hộ thì mỗi cặp vợ chồng còn lại được xét giao một (01) suất tái định cư nếu có đăng ký kết hôn trước khi có thông báo thu hồi đất và không có chỗ ở nào khác trong địa bàn xã, phường, thị trấn nơi có đất bị thu hồi.

Trong trường hợp này thì tổng diện tích cấp đất tái định cư không vượt quá 3 lần diện tích đất ở bị thu hồi. Nếu hộ gia đình đã lựa chọn thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều này thì không áp dụng quy định tại khoản 6 Điều này.

9. Trường hợp đồng quyền sử dụng đất thì thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

#### **Điều 5. Xét giải quyết nơi ở cho hộ gia đình, cá nhân có nhà, đất phải di chuyển chỗ ở không đủ điều kiện bố trí tái định cư**

1. Trường hợp trong hộ gia đình có nhiều thế hệ (nhiều cặp vợ chồng) cùng chung sống, có nhà ở riêng lẻ và đủ điều kiện tách hộ gia đình riêng theo quy định của pháp luật về cư trú, có sử dụng chung một (01) thửa đất nông nghiệp bị thu hồi phải di chuyển chỗ ở, nếu chủ hộ đủ điều kiện bố trí tái định cư theo quy định tại khoản 3, 4 của Điều 4 của Quy định này thì ngoài việc được xét bố trí tái định cư cho chủ hộ, Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ vào quỹ đất ở, nhà ở tái định cư và tình hình thực tế tại địa phương quyết định giải quyết nơi ở bằng việc bán lô nền hoặc nhà ở trong khu tái định cư cho các cặp vợ chồng cùng chung sống trên thửa đất thu hồi nếu có đăng ký kết hôn trước khi có thông báo thu hồi đất và không có chỗ ở nào khác trong địa bàn xã, phường, thị trấn nơi có đất bị thu hồi. Trong trường hợp này thì tổng diện tích cấp đất tái định cư và bán lô nền không vượt quá 500 m<sup>2</sup>.

2. Đối với hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp khi Nhà nước thu hồi đất gắn liền với nhà ở xây dựng trước khi có thông báo thu hồi đất, phải di chuyển chỗ ở nhưng không đủ điều kiện được bố trí tái định cư theo quy định tại Điều 4 của Quy định này, nếu không có chỗ ở nào khác trong địa bàn xã, phường, thị trấn nơi có đất thu hồi thì Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ vào quỹ đất ở, nhà ở tái định cư và tình hình thực tế tại địa phương quyết định giải quyết nơi ở bằng việc bán lô nền hoặc nhà ở trong khu tái định cư.

Việc xét giải quyết nơi ở thực hiện theo quy định tại Điều 8 của Quy định này.

#### **Điều 6. Giá đất để thu tiền sử dụng đất khi giao đất cho hộ tái định cư**

1. Giá đất ở tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất tái định cư cho các đối tượng được xét tái định cư tại Điều 4 của Quy định này là giá cụ thể do Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định không bao gồm chi phí hạ tầng tái định cư, được xác định theo phương pháp hệ số điều chỉnh. Giá đất ở tính tiền sử dụng đất = giá đất trong

bảng giá đất hiện hành do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành nhân (x) hệ số điều chỉnh hàng năm do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành. Giá đất ở tính tiền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân cấp huyện công bố và giao cho cơ quan chức năng tổ chức thu tiền sử dụng đất trước khi giao đất cho các hộ tái định cư.

Vị trí thửa đất do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai cấp huyện xác định theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh về giá các loại đất.

## 2. Chi phí hạ tầng tái định cư:

Chi phí hạ tầng tái định cư của từng dự án được quyết toán theo thẩm quyền. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện công bố suất chi phí hạ tầng tái định cư.

## **Điều 7. Nghĩa vụ tài chính**

1. Hộ gia đình, cá nhân đủ điều kiện xét tái định cư quy định tại Điều 4 của Quy định này phải nộp tiền sử dụng đất, nộp tiền giá trị xây dựng căn hộ (nếu giao căn hộ) và nộp chi phí hạ tầng tái định cư.

2. Quy định cho hộ gia đình, cá nhân được xét giải quyết nơi ở phải di chuyển chỗ ở quy định tại Điều 5 của Quy định này:

Nền đất hoặc căn hộ được giao có thu tiền sử dụng đất, thu tiền bằng mức giá trị xây dựng căn hộ (nếu giao căn hộ) và thu tiền chi phí hạ tầng tái định cư; nếu thuê nhà thì nộp tiền thuê nhà. Tùy theo tính chất đặc điểm của từng dự án mà chủ dự án bàn bạc với tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường để xác định giá bán căn hộ và mức chi phí hạ tầng tái định cư cho phù hợp.

Giá đất ở tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất cho các đối tượng này là giá đất cụ thể, được xác định bằng các phương pháp theo quy định tại Thông tư 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất, điều chỉnh bảng giá đất, định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất. Giá đất do Chủ tịch UBND cấp huyện căn cứ tình hình cụ thể tại địa phương để giao Trung tâm Phát triển quỹ đất cấp huyện thuê đơn vị tư vấn định giá, gửi Hội đồng thẩm định giá đất cấp huyện thẩm định và trình UBND cấp huyện quyết định.

Kinh phí thuê đơn vị tư vấn định giá được bố trí từ ngân sách nhà nước.

## **Điều 8. Hội đồng xét tái định cư (xét giải quyết nơi ở)**

1. UBND cấp huyện và các nhà đầu tư được giao có trách nhiệm lập khu tái định cư và phải xây dựng hoàn chỉnh hạ tầng cơ sở, cũng như xây dựng nhà ở để bố trí tái định cư. Ủy ban nhân dân cấp huyện có thẩm quyền xét bố trí tái định cư.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm lập danh sách để xét tái định cư hoặc xét giải quyết nơi ở.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập Hội đồng xét tái định cư cấp xã, thành phần gồm có:

a) Chủ tịch UBND cấp xã;

b) Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã;



- c) Công chức Địa chính;
- d) Đại diện công an cấp xã;
- đ) Đại diện đoàn thể; đại diện tổ khu phố, khóm, ấp;
- e) Đại diện người có đất bị thu hồi.

4. Ở cấp huyện, Hội đồng Bồi thường là Hội đồng xét giải quyết tái định cư. Sau khi Hội đồng xét tái định cư cấp xã có biên bản, danh sách và văn bản đề nghị chuyển Hội đồng Bồi thường cấp huyện. Hội đồng Bồi thường xét và trình Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định phê duyệt tái định cư.

Trường hợp công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư giao cho Trung tâm Phát triển quỹ đất cấp tỉnh thực hiện thì Trung tâm Phát triển quỹ đất cấp tỉnh đề nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập Hội đồng để xét giải quyết tái định cư. Hội đồng xét giải quyết tái định cư xét và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt tái định cư.

5. Danh sách bố trí tái định cư và nghĩa vụ tài chính (các khoản phải nộp khi nhận đất hoặc nhận nhà tái định cư) của từng đối tượng được thông báo và niêm yết công khai tại trụ sở thôn, ấp hoặc các điểm dân cư tương tự; trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 20 (hai mươi) ngày trước khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định phê duyệt.

Nội dung thông báo gồm: Địa điểm, quy mô quỹ đất, quỹ nhà tái định cư, thiết kế, diện tích từng lô đất, căn hộ, giá đất, giá nhà tái định cư, chi phí hạ tầng phải nộp; danh sách số lô bố trí các hộ vào tái định cư.

### **Chương III** **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 9. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất có phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực nhưng chưa có quyết định (hoặc văn bản) phê duyệt tái định cư của Ủy ban nhân dân cấp huyện thì thực hiện theo Quy định này.

2. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất có quyết định (hoặc văn bản) phê duyệt tái định cư của Ủy ban nhân dân cấp huyện trước khi Quyết định này có hiệu lực mà chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính thì việc xác định nghĩa vụ tài chính theo Điều 7 của Quy định này.

3. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất có quyết định (hoặc văn bản) phê duyệt tái định cư của Ủy ban nhân dân cấp huyện trước khi Quyết định này có hiệu lực mà đã nộp tiền sử dụng đất, chưa nộp chi phí hạ tầng tái định cư, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở thì phải nộp chi phí hạ tầng tái định cư theo Điều 7 của Quy định này.

#### **Điều 10. Trách nhiệm thực hiện**

Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp các sở, ngành và đơn vị liên quan hướng dẫn triển khai thực hiện Quy định này.

Trong quá trình thực hiện có khó khăn, vướng mắc, các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa kịp thời phản ánh về Sở Tài chính để thống nhất đề xuất trình Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai chỉ đạo xử lý./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 33/2023/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 16 tháng 8 năm 2023

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc sửa đổi nội dung Bảng mức giá dịch vụ sử dụng đường bộ tại khoản 4 Điều 1 Quyết định số 16/2021/QĐ-UBND ngày 19 tháng 4 năm 2021 và khoản 4 Điều 1 Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Giao thông đường bộ số ngày 13 tháng 11 năm 2008;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 101/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 43/TTr-SGTVT ngày 14 tháng 7 năm 2023.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Sửa đổi nội dung Bảng mức giá dịch vụ sử dụng đường bộ tại khoản 4 Điều 1 Quyết định số 16/2021/QĐ-UBND ngày 19 tháng 4 năm 2021 và khoản 4 Điều 1 Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

1. Sửa đổi nội dung Bảng mức giá dịch vụ sử dụng đường bộ tại khoản 4 Điều 1 Quyết định số 16/2021/QĐ-UBND ngày 19 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân

tỉnh Đồng Nai quy định giá dịch vụ sử dụng đường bộ của các phương tiện tham gia giao thông đối với dự án đầu tư xây dựng đường 319 nối dài và nút giao giữa đường 319 với đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây theo hình thức đối tác công tư, hợp đồng BOT

STT	Năm	Phương tiện chịu phí	Mức thu giá (Đồng/vé/lượt)		
			Vé lượt	Vé tháng	Vé quý
1	Mức giá áp dụng từ ngày 01 tháng 7 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023	Xe dưới 12 ghế ngồi, xe tải có tải trọng dưới 2 tấn; các loại buýt vận tải công cộng	34.000	1.031.000	2.783.000
2		Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi; xe tải có tải trọng từ 02 tấn đến dưới 04 tấn	46.000	1.384.000	3.738.000
3		Xe từ 31 ghế ngồi trở lên; xe tải từ 04 tấn đến dưới 10 tấn	59.000	1.767.000	4.772.000
4		Xe tải từ 10 tấn đến dưới 18 tấn và xe chở hàng bằng Container 20 feet	93.000	2.798.000	7.555.000
5		Xe tải từ 18 tấn trở lên và xe chở hàng bằng Container 40 feet	187.000	5.596.000	15.110.000

2. Sửa đổi nội dung Bảng mức giá dịch vụ sử dụng đường bộ tại khoản 4 Điều 1 Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định mức giá dịch vụ sử dụng đường bộ của các phương tiện giao thông đối với dự án Đường chuyên dùng vận chuyển vật liệu xây dựng tại phường Phước Tân và phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai theo hình thức PPP, hợp đồng BOT

STT	Năm	Phương tiện chịu phí	Mức thu giá (Đồng/vé/ lượt)		
			Vé lượt	Vé tháng	Vé quý
1	Mức giá áp dụng từ ngày 01 tháng 7 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023	Xe dưới 12 ghế ngồi, xe tải có tải trọng dưới 2 tấn; các loại buýt vận tải công cộng	29.000	884.000	2.386.000
2		Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi; xe tải có tải trọng từ 02 tấn đến dưới 04 tấn	49.000	1.473.000	3.976.000
3		Xe từ 31 ghế ngồi trở lên; xe tải từ 04 tấn đến dưới 10 tấn	64.000	1.915.000	5.169.000
4		Xe tải từ 10 tấn đến dưới 18 tấn và xe chở hàng bằng Container 20 feet	98.000	2.945.000	7.953.000
5		Xe tải từ 18 tấn trở lên và xe chở hàng bằng Container 40 feet	177.000	5.302.000	14.315.000

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và được áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các nội dung khác của Quyết định số 16/2021/QĐ-UBND ngày 19 tháng 4 năm 2021 và Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai không sửa đổi vẫn giữ nguyên mặt pháp lý.

Mức giá dịch vụ sử dụng đường bộ của các phương tiện giao thông ban hành theo Quyết định này được thực hiện kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Tư pháp, Giao thông vận tải; Cục trưởng Cục Thuế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
Q. CHỦ TỊCH**

**Võ Tấn Đức**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 34/2023/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 23 tháng 8 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy chế về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của  
Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Đồng Nai**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật viên chức năm 2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Văn bản số 333/CP-CN ngày 13 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ về việc đính chính Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Đồng Nai tại Tờ trình số 88/TTr-BQLDAĐT XDGT ngày 27 tháng 6 năm 2023 và Văn bản số 578/BQLDACTGT-TCHC ngày 28 tháng 7 năm 2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Đồng Nai.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 9 năm 2023.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Đồng Nai, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**Q. CHỦ TỊCH**

**Võ Tấn Đức**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY CHẾ**

**Về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của  
Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Đồng Nai**  
*(kèm theo Quyết định số 34/2023/QĐ-UBND  
ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)*

### **Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Quy chế này quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Đồng Nai.
2. Quy chế này áp dụng đối với cán bộ, viên chức, người lao động thuộc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Đồng Nai và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Đồng Nai.

#### **Điều 2. Vị trí pháp lý**

1. Tên giao dịch: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Đồng Nai.
  - a) Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Đồng Nai được thành lập theo Quyết định số 2439/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.
  - b) Người đại diện theo pháp luật: Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Đồng Nai.

2. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Đồng Nai là tổ chức sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, hoạt động theo cơ chế tự chủ về tài chính, tự bảo đảm chi thường xuyên; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức và hoạt động của Ủy ban nhân dân tỉnh; chịu sự hướng dẫn về chuyên môn nghiệp vụ về đầu tư xây dựng cơ bản của cơ quan có liên quan.

3. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Đồng Nai có tư cách pháp nhân, có trụ sở làm việc riêng, có con dấu riêng và được phép mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và Ngân hàng Thương mại theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 3. Chức năng**

1. Làm chủ đầu tư các dự án giao thông sử dụng vốn đầu tư công và vốn nhà nước ngoài đầu tư công khi được giao.



2. Được thực hiện tư vấn quản lý dự án cho các dự án khác hoặc thực hiện một số công việc tư vấn trên cơ sở bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ quản lý dự án được giao; đáp ứng yêu cầu về điều kiện năng lực theo quy định khi thực hiện công việc tư vấn và tuân thủ các quyền, nghĩa vụ của đơn vị tư vấn theo quy định.

3. Tiếp nhận và quản lý sử dụng vốn để đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện quyền, nghĩa vụ của chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án quy định tại Điều 68, Điều 69 của Luật Xây dựng và các quy định của pháp luật có liên quan.

5. Bàn giao công trình hoàn thành cho chủ quản lý sử dụng công trình khi kết thúc xây dựng hoặc trực tiếp quản lý, khai thác sử dụng công trình hoàn thành theo yêu cầu của người quyết định đầu tư.

6. Thực hiện các chức năng khác khi được Ủy ban nhân dân tỉnh giao và quy định của pháp luật có liên quan.

## **Chương II** **NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN**

### **Điều 4. Nhiệm vụ và quyền hạn**

1. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của chủ đầu tư, gồm:

a) Lập kế hoạch dự án: Lập, trình phê duyệt kế hoạch thực hiện dự án hàng năm, trong đó phải xác định rõ các nguồn lực sử dụng, tiến độ thực hiện, thời hạn hoàn thành, mục tiêu chất lượng và tiêu chí đánh giá kết quả thực hiện.

b) Tổ chức thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư xây dựng: Phối hợp với các Sở chuyên môn và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; tổ chức lập dự án, trình thẩm định, phê duyệt theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng và các quy định khác có liên quan; tiếp nhận, giải ngân vốn đầu tư và thực hiện các công việc chuẩn bị dự án khác đối với các dự án do mình làm chủ đầu tư, đại diện chủ đầu tư hoặc được giao thực hiện các nhiệm vụ chuẩn bị dự án.

c) Các nhiệm vụ thực hiện dự án: Lập, trình thẩm định, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu; thuê tư vấn thực hiện khảo sát, thiết kế xây dựng, giám sát thi công xây dựng và các công việc khác (nếu có), trình thẩm định, phê duyệt hoặc tổ chức thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán xây dựng theo quy định, thuê các đơn vị có chức năng để thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có) và thu hồi, giao nhận đất để thực hiện dự án; tổ chức lựa chọn nhà thầu và ký kết hợp đồng xây dựng; giám sát quá trình thực hiện; giải ngân, thanh toán theo hợp đồng xây dựng và các công việc cần thiết khác.

d) Các nhiệm vụ kết thúc xây dựng, bàn giao công trình để vận hành, sử dụng: Tổ chức nghiệm thu, bàn giao công trình hoàn thành; vận hành chạy thử; quyết toán, thanh lý hợp đồng xây dựng, quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình và bảo hành công trình.

đ) Các nhiệm vụ quản lý tài chính và giải ngân: Tiếp nhận, giải ngân vốn theo tiến độ thực hiện dự án và hợp đồng ký kết với nhà thầu xây dựng; thực hiện chế độ quản lý tài chính, tài sản của Ban Quản lý dự án theo quy định.

e) Các nhiệm vụ hành chính, điều phối và trách nhiệm giải trình: Tổ chức văn phòng và quản lý nhân sự Ban Quản lý dự án; thực hiện chế độ tiền lương, chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, viên chức thuộc phạm vi quản lý; thiết lập hệ thống thông tin nội bộ và lưu trữ thông tin; cung cấp thông tin và giải trình chính xác, kịp thời về hoạt động của Ban Quản lý dự án theo yêu cầu của người quyết định đầu tư và của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

g) Các nhiệm vụ giám sát, đánh giá và báo cáo: Thực hiện giám sát đánh giá đầu tư theo quy định pháp luật; định kỳ đánh giá, báo cáo kết quả thực hiện dự án với người quyết định đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

2. Thực hiện các nhiệm vụ quản lý dự án, gồm:

a) Tổ chức thực hiện các nội dung quản lý dự án theo quy định tại Điều 66 và Điều 67 của Luật Xây dựng;

b) Phối hợp hoạt động với tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện dự án để bảo đảm yêu cầu về tiến độ, chất lượng, chi phí, an toàn và bảo vệ môi trường.

3. Nhận ủy thác quản lý dự án theo hợp đồng ký kết với các chủ đầu tư khác khi được yêu cầu, phù hợp với năng lực hoạt động của mình.

4. Giám sát thi công xây dựng công trình và lắp đặt thiết bị, tổ chức lựa chọn nhà thầu, quản lý dự án, khảo sát, thiết kế công trình. Liên danh, liên kết với các tổ chức, cá nhân hoặc tham dự đấu thầu để thực hiện các dịch vụ có liên quan và phù hợp với chức năng nhiệm vụ trong khuôn khổ pháp luật quy định.

5. Bổ nhiệm, khen thưởng, kỷ luật, tuyển dụng, thôi việc, nâng lương đối với viên chức người lao động thuộc quyền quản lý, theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện các nhiệm vụ khác khi được Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

### **Chương III**

#### **TỔ CHỨC BỘ MÁY VÀ BIÊN CHẾ**

##### **Điều 5. Tổ chức bộ máy**

1. Các chức danh lãnh đạo, chủ chốt:

a) Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Đồng Nai có Giám đốc và 03 Phó Giám đốc.

b) Giám đốc do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai bổ nhiệm và miễn nhiệm, chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Đồng Nai.

c) Phó Giám đốc do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai bổ nhiệm và miễn nhiệm theo đề nghị của Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Đồng Nai, có trách nhiệm giúp Giám đốc, phụ trách một số lĩnh vực công

tác do Giám đốc phân công và chịu trách nhiệm trước Giám đốc và trước pháp luật về lĩnh vực công tác được phân công phụ trách.

d) Kế toán trưởng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai bổ nhiệm và miễn nhiệm theo đề nghị của Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Đồng Nai, có trách nhiệm giúp việc Giám đốc, phụ trách hoạt động tài chính, tiền lương, phụ cấp và chịu trách nhiệm trước Giám đốc và trước pháp luật về lĩnh vực công tác được phân công phụ trách.

2. Các phòng chức năng, nghiệp vụ, gồm:

a) Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Đồng Nai có 06 phòng: Phòng Tổ chức Hành chính; Phòng Tài chính - Kế hoạch; Phòng Thẩm định - Đầu thầu; Phòng Quản lý dự án 1; Phòng Quản lý dự án 2; Phòng Quản lý dự án 3.

b) Căn cứ vào tính chất, đặc điểm, khối lượng công việc, yêu cầu nhiệm vụ và khả năng tự cân đối tài chính của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Đồng Nai, Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Đồng Nai được quyền sắp xếp hoặc thành lập thêm các phòng, ban, tổ chuyên môn trực thuộc để thực hiện nhiệm vụ theo quy định.

c) Căn cứ vào tính chất, đặc điểm, khối lượng công việc và yêu cầu nhiệm vụ, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Đồng Nai có trách nhiệm xây dựng, ban hành hoặc sửa đổi bổ sung Quy chế làm việc, Quy chế quy định các chức năng nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của các Phòng chuyên môn, các Tổ công tác, các cá nhân và các quy định khác về hoạt động của đơn vị.

d) Mỗi phòng có Trưởng phòng và 02 Phó Trưởng phòng.

đ) Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm Trưởng, phó phòng chuyên môn và các chức danh khác thuộc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Đồng Nai do Giám đốc quyết định.

e) Việc quản lý viên chức và người lao động tại Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Đồng Nai thực hiện theo quy định hiện hành về thẩm quyền quản lý viên chức trong các đơn vị công lập thuộc tỉnh.

## **Điều 6. Biên chế**

1. Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Đồng Nai có trách nhiệm xây dựng, sửa đổi bổ sung Đề án vị trí việc làm để làm cơ sở xác định số lượng người làm việc phù hợp với nhu cầu và nhiệm vụ được giao trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Việc xây dựng kế hoạch và tổ chức tuyển dụng lao động của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Đồng Nai được căn cứ vào nhu cầu công việc, vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp đối với viên chức, quỹ tiền lương được giao và quy định của pháp luật có liên quan.

## **Điều 7. Quyền và trách nhiệm của Giám đốc**

1. Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Đồng Nai là người lãnh đạo, quản lý, điều hành các hoạt động của đơn vị theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Đồng Nai được quy định tại Quy chế này và quy định của pháp luật liên quan. Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và pháp luật về quản lý, điều hành toàn bộ hoạt động của đơn vị và là chủ tài khoản của đơn vị.

2. Xây dựng, ban hành quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế sử dụng tài sản, quy chế dân chủ cơ sở, quy chế công khai tài chính, kiểm toán nội bộ.

3. Phân công nhiệm vụ của các Phó Giám đốc và phòng ban chuyên môn; tuyển dụng, đề bạt, bổ nhiệm, miễn nhiệm, nâng lương, khen thưởng, kỷ luật các chức danh Trưởng, Phó Trưởng phòng, nhân viên thuộc đơn vị.

4. Tổ chức, chủ trì các cuộc họp định kỳ và đột xuất (*nếu có*) của đơn vị, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện nhiệm vụ công tác của các phòng chuyên môn và của các nhân viên thuộc đơn vị.

5. Ký các văn bản, hợp đồng xây dựng với các nhà thầu được lựa chọn, hợp đồng lao động đối với cán bộ, viên chức.

### **Điều 8. Quyền và trách nhiệm của các Phó Giám đốc**

1. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong phạm vi được Giám đốc phân công hoặc ủy quyền; thực hiện chế độ báo cáo về tình hình và kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao.

2. Chịu trách nhiệm trước Giám đốc và pháp luật về kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao.

3. Tham gia các cuộc họp, đề xuất hoặc kiến nghị về các giải pháp, biện pháp cần thiết để thực hiện các nhiệm vụ của đơn vị.

### **Điều 9. Quyền và trách nhiệm của viên chức**

1. Được bảo đảm về điều kiện làm việc, được đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và được hưởng các quyền lợi theo quy định của pháp luật.

2. Có trách nhiệm thực hiện và hoàn thành nhiệm vụ được giao, chấp hành tốt pháp luật, chính sách hiện hành và quy chế làm việc của đơn vị; có quyền từ chối thực hiện công việc được giao khi xét thấy công việc đó ảnh hưởng đến uy tín và quyền lợi của đơn vị, nhưng phải được sự chấp thuận của Trưởng phòng phụ trách.

3. Có quyền đề xuất đóng góp ý kiến, biện pháp thực hiện nhiệm vụ được giao và xây dựng đơn vị.

4. Chịu trách nhiệm trước Trưởng phòng và Ban Giám đốc về kết quả thực hiện các nhiệm vụ được giao.

5. Có trách nhiệm bảo quản và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài sản của đơn vị.

### **Điều 10. Quyền và trách nhiệm phối hợp giữa các phòng**

1. Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao cho các phòng, tùy theo tính chất công việc, yêu cầu nhiệm vụ phải phối hợp đảm bảo thực hiện nhiệm vụ theo đúng quy định và chịu trách nhiệm trước Giám đốc, Ban Giám đốc.

2. Căn cứ vào nhiệm vụ được giao, lãnh đạo các phòng chịu trách nhiệm điều hành, quản lý công việc của từng viên chức quản lý gắn với vị trí việc làm.

3. Các phòng trực thuộc có nhiệm vụ giúp Ban Giám đốc thực hiện các chức năng làm chủ đầu tư và chức năng quản lý dự án các dự án được giao làm chủ đầu tư theo đúng quy định.

## **Chương IV** **CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC**

### **Điều 11. Nguyên tắc làm việc**

1. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Đồng Nai làm việc theo chế độ Thủ trưởng.

2. Giám đốc lãnh đạo, điều hành và quyết định mọi vấn đề thuộc phạm vi quyền hạn của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Đồng Nai và chịu trách nhiệm cao nhất trước Ủy ban nhân dân tỉnh và pháp luật về toàn bộ hoạt động của đơn vị.

3. Phó Giám đốc giúp việc Giám đốc, được Giám đốc phân công phụ trách một số lĩnh vực công tác và chịu trách nhiệm trước Giám đốc và pháp luật về kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao.

4. Các phòng chuyên môn nghiệp vụ giúp việc Giám đốc và Phó Giám đốc giải quyết các vấn đề được phân công theo từng lĩnh vực chuyên môn nghiệp vụ và chịu trách nhiệm trước Giám đốc, Phó Giám đốc và pháp luật về kết quả công việc được phân công.

5. Viên chức, người lao động chịu trách nhiệm trước Trưởng phòng về các lĩnh vực công tác, nhiệm vụ được phân công.

### **Điều 12. Chế độ hội họp, báo cáo**

#### **1. Chế độ hội họp**

a) Giám đốc và các Phó Giám đốc họp giao ban hàng tuần hoặc khi có công việc cần phối hợp giải quyết.

b) Lãnh đạo Ban họp giao ban với đại diện các phòng, các tổ của Ban Quản lý dự án hàng tháng hoặc khi có công việc cần phối hợp giải quyết.

c) Hàng quý họp toàn thể cán bộ, viên chức, người lao động Ban một lần hoặc tổ chức họp toàn cơ quan khi có công việc chung cần giải quyết.

2. Chế độ báo cáo thường xuyên, định kỳ hàng tháng, quý, 6 tháng, năm và đột xuất theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh.

### **Điều 13. Chế độ kiểm tra, giám sát**

1. Thực hiện chế độ kiểm tra, giám sát đối với dự án giao quản lý theo quy định của pháp luật.

2. Chế độ kiểm tra, giám sát các hoạt động trong nội bộ Ban Quản lý dự án theo quy chế của cơ quan và theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 14. Tài chính, tài sản**

##### 1. Chế độ tài chính

a) Thực hiện cơ chế tài chính của đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo toàn bộ chi phí hoạt động thường xuyên theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập và các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan;

b) Có tổ chức bộ máy kế toán theo quy định của Luật Kế toán, có trách nhiệm quản lý sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả các nguồn kinh phí được cấp để thực hiện dự án theo quy định của pháp luật;

c) Hàng năm đơn vị có trách nhiệm lập dự toán thu, chi và mở sổ kế toán theo dõi, quản lý sử dụng các nguồn kinh phí theo quy định của pháp luật; báo cáo tổng hợp dự toán và quyết toán hàng năm với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

##### 2. Các nguồn tài chính, gồm:

a) Vốn đầu tư phát triển của các dự án được giao hoặc được ủy thác quản lý thực hiện;

b) Ngân sách nhà nước cấp hỗ trợ trong trường hợp cần thiết (*nếu có*);

c) Các khoản thu từ hoạt động quản lý dự án, tư vấn đấu thầu, giám sát và các khoản khác theo quy định của pháp luật;

d) Các khoản thu khác hợp pháp (*nếu có*). Các khoản thu này không tính vào chi phí đầu tư của các dự án được giao quản lý. Mức thu cụ thể không trái với quy định của pháp luật.

##### 3. Nội dung chi

a) Chi thường xuyên, gồm: Tiền lương, tiền trả công cho lao động theo hợp đồng; các khoản phụ cấp lương; chi tiền thưởng (*thưởng thường xuyên, thưởng đột xuất nếu có*); các khoản đóng góp theo lương; dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thanh toán thông tin, tuyên truyền, liên lạc, hội nghị, công tác phí, chi phí thuê mượn, chi đoàn ra, đoàn vào, khấu hao tài sản cố định; sửa chữa tài sản; các khoản thuế phải nộp theo quy định của pháp luật và các khoản chi khác theo chế độ quy định;

b) Chi không thường xuyên, gồm: Chi đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm trang thiết bị, tài sản dùng cho quản lý dự án, sửa chữa lớn tài sản cố định; chi thực hiện tinh giảm biên chế theo quy định hiện hành của Nhà nước (*nếu có*) và các khoản chi phí khác có liên quan.

##### 4. Sử dụng kết quả hoạt động tài chính trong năm

a) Trích lập các quỹ, gồm: Trích lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp tối thiểu 25%; Trích lập Quỹ bổ sung thu nhập tối đa không quá 02 lần quỹ tiền lương ngạch, bậc, chức vụ, các khoản đóng góp theo tiền lương và các khoản phụ cấp do Nhà nước quy định; Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi: Tổng hai quỹ tối đa không quá 03 tháng tiền lương, tiền công thực hiện trong năm.

b) Trả thu nhập, thu nhập tăng thêm cho người lao động: Sau khi thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách nhà nước; tùy theo kết quả hoạt động tài chính trong năm, Ban Quản lý dự án được quyết định tổng mức chi trả thu nhập tăng thêm trong năm cho người lao động không quá 03 lần quỹ lương tính theo mức lương cơ sở áp dụng đối với cán bộ, viên chức.

c) Phần chênh lệch thu lớn hơn chi còn lại (*nếu có*) sau khi đã trích lập các quỹ theo quy định được bổ sung vào Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp.

5. Quản lý tài sản, vật tư, trang thiết bị: Thực hiện cơ chế tự chủ tài sản, vật tư, trang thiết bị, có trách nhiệm quản lý tài sản, vật tư và trang thiết bị của đơn vị để sử dụng hiệu quả, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

## **Chương V** **MỐI QUAN HỆ CÔNG TÁC**

### **Điều 15. Đối với Ủy ban nhân dân tỉnh**

1. Là đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, chịu trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ được Ủy ban nhân dân tỉnh giao, báo cáo theo quy định.

2. Chịu sự chỉ đạo, kiểm tra, giám sát trực tiếp của Ủy ban nhân dân tỉnh về thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao.

3. Trình, phê duyệt Quy chế hoạt động của đơn vị (*kể cả việc điều chỉnh, bổ sung*).

4. Trình, thẩm định, phê duyệt các nội dung thuộc trách nhiệm của chủ đầu tư theo nhiệm vụ được giao và theo quy định của pháp luật.

5. Báo cáo, đề xuất và giải trình các nội dung cần thiết theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh.

6. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị chức năng của Ủy ban nhân dân tỉnh, người quyết định đầu tư trong việc thực hiện các nhiệm vụ quản lý dự án.

### **Điều 16. Đối với chủ đầu tư ủy thác quản lý dự án, chủ quản lý sử dụng công trình**

1. Thực hiện các quyền, nghĩa vụ đối với chủ đầu tư ủy thác quản lý dự án theo hợp đồng ký kết và theo quy định của pháp luật có liên quan; chịu sự kiểm tra, giám sát của chủ đầu tư trong quá trình thực hiện các dự án nhận ủy thác quản lý dự án.

2. Tiếp nhận, quản lý sử dụng vốn đầu tư xây dựng và tạm ứng, thanh toán, quyết toán với nhà thầu theo ủy quyền của chủ đầu tư.

3. Thực hiện các nhiệm vụ quản lý dự án của chủ đầu tư theo ủy quyền và theo quy định của pháp luật có liên quan.

4. Phối hợp với chủ quản lý sử dụng công trình khi lập, phê duyệt nhiệm vụ thiết kế xây dựng công trình, tổ chức lựa chọn nhà thầu xây dựng và nghiệm thu, bàn giao công trình hoàn thành vào vận hành, sử dụng (*kể cả việc bảo hành công trình theo quy định*).

5. Bàn giao công trình hoàn thành cho chủ đầu tư hoặc chủ quản lý sử dụng công trình theo quy định của pháp luật về xây dựng; quản lý công trình xây dựng hoàn thành trong trường hợp chưa xác định được chủ quản lý sử dụng công trình hoặc theo yêu cầu của người quyết định đầu tư.

### **Điều 17. Đối với nhà thầu thi công xây dựng**

1. Tổ chức lựa chọn nhà thầu thực hiện các gói thầu thuộc dự án do mình làm chủ đầu tư hoặc được ủy thác quản lý thực hiện; đàm phán, ký kết và thực hiện hợp đồng với nhà thầu xây dựng được lựa chọn theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện các quyền, nghĩa vụ đối với nhà thầu xây dựng theo quy định của hợp đồng xây dựng và quy định của pháp luật có liên quan.

3. Tiếp nhận, xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền giải quyết các đề xuất, vướng mắc của nhà thầu trong quá trình thực hiện.

### **Điều 18. Đối với cơ quan quản lý nhà nước theo phân cấp**

1. Thực hiện (hoặc theo ủy quyền) các thủ tục liên quan đến công tác chuẩn bị dự án, chuẩn bị xây dựng theo quy định của pháp luật.

2. Trình cơ quan chuyên môn về xây dựng theo phân cấp thẩm định dự án, thiết kế và dự toán xây dựng công trình theo quy định của pháp luật về xây dựng.

3. Chủ trì phối hợp với Ủy ban nhân dân các cấp trong việc thực hiện công tác bồi thường thiệt hại, giải phóng mặt bằng, tái định cư khi dự án có yêu cầu về thu hồi đất để xây dựng.

4. Phối hợp với chính quyền địa phương trong công tác quản lý hành chính, bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn của cộng đồng trong quá trình thực hiện dự án và bàn giao công trình vào khai thác, sử dụng.

5. Báo cáo, giải trình về tình hình thực hiện quản lý dự án khi được yêu cầu, về sự cố công trình, an toàn trong xây dựng với cơ quan nhà nước có thẩm quyền và đề xuất biện pháp phối hợp xử lý những vấn đề vượt quá thẩm quyền.

6. Chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

7. Chịu sự hướng dẫn về chuyên môn nghiệp vụ của các sở, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và tuân thủ theo quy định pháp luật, trên tinh thần trách nhiệm, nhanh, kịp thời, tạo mọi điều kiện thuận lợi để Ban Quản lý dự án hoàn thành nhiệm vụ được giao.

## **Chương VI TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 19. Trách nhiệm thực hiện**

Giám đốc Ban Quản lý dự án có trách nhiệm tổ chức, triển khai, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này.

### **Điều 20. Sửa đổi, bổ sung**



---

Việc sửa đổi, bổ sung Quy chế này do Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định theo đề nghị của Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Đồng Nai sau khi thống nhất với Giám đốc Sở Nội vụ, Sở Tư pháp và Thủ trưởng các sở, ngành liên quan./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1942/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 14 tháng 8 năm 2023

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt biện pháp tưới, tiêu các công trình thủy lợi năm 2022 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi và Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp các huyện: Cẩm Mỹ, Vĩnh Cửu, thành phố Long Khánh**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 1783/TTr-SNN ngày 21 tháng 4 năm 2023 về việc ban hành Quyết định phê duyệt biện pháp tưới, tiêu các công trình thủy lợi năm 2022 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi và Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp các huyện: Cẩm Mỹ, Vĩnh Cửu, thành phố Long Khánh.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt biện pháp tưới, tiêu các công trình thủy lợi năm 2022 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi và Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp các huyện: Cẩm Mỹ, Vĩnh Cửu, thành phố Long Khánh, cụ thể:

1. Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi: Tổng diện tích và biện pháp tưới, tiêu các công trình thủy lợi năm 2022 là 33.892,53 ha (diện tích tưới là 22.709,70 ha, diện tích tiêu là 5.244,83 ha, diện tích ngăn mặn là 5.938 ha), trong đó:

a) Vụ Đông Xuân là 17.515,06 ha (diện tích tưới là 11.577,06 ha, diện tích ngăn mặn là 5.938 ha). Trong đó: Lúa 6.765,35 ha (tưới bằng trọng lực: 6.488,72 ha; tưới bằng động lực: 276,63 ha); rau màu, cây khác 3.225,25 ha (tưới bằng trọng lực: 3.057,70 ha; tưới bằng động lực: 167,55 ha); cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày 827,99 ha (tưới bằng trọng lực: 816,7 ha, tưới bằng động lực: 11,29 ha); cấp nước cho thủy sản 758,47 ha (cấp nước bằng trọng lực: 750,42 ha, cấp nước bằng động lực: 8,05 ha). Diện tích ngăn mặn cho diện tích 5.938 ha (bằng trọng lực).

b) Vụ Hè Thu là 7.185,19 ha. Trong đó: Lúa 4.307,10 ha (tưới bằng trọng lực: 3.995,75 ha; tưới bằng động lực: 311,35 ha); rau màu, cây khác 2.413,43 ha (tưới bằng trọng lực: 2.308,13 ha; tưới bằng động lực: 105,3 ha); cây ăn trái, cây công

nghiệp dài ngày 31,7 ha (tưới bằng trọng lực); cấp nước cho thủy sản 432,96 ha (cấp nước bằng trọng lực: 425,71 ha, cấp nước bằng động lực: 7,25 ha).

c) Vụ Mùa là 9.192,28 ha (diện tích tưới là 3.947,45 ha, diện tích tiêu là 5.244,83 ha). Trong đó: Lúa 3.219 ha (tưới bằng trọng lực: 2.966,6 ha; tưới bằng động lực: 252,40 ha); rau màu, cây khác 320,26 ha (tưới bằng trọng lực: 214,96 ha; tưới bằng động lực: 105,30 ha); cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày 43,66 ha (tưới bằng trọng lực); cấp nước cho thủy sản 364,53 ha (cấp nước bằng trọng lực: 357,33 ha, cấp nước bằng động lực: 7,20 ha). Diện tích tiêu 5.244,83 ha (bằng trọng lực).

2. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Cẩm Mỹ: Tổng diện tích và biện pháp tưới, tiêu các công trình thủy lợi năm 2022 là 1.349,96 ha (diện tích tưới là 1.290,17 ha, diện tích tiêu là 59,79 ha), trong đó:

a) Vụ Đông Xuân 566,49 ha. Trong đó: Lúa 187 ha (tưới bằng trọng lực); rau màu, cây khác 144,77 ha (tưới bằng trọng lực); cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày 234,72 ha (tưới bằng trọng lực).

b) Vụ Hè Thu 363,59 ha. Trong đó: Lúa 178,82 ha (tưới bằng trọng lực); rau màu, cây khác 134,77 ha (tưới bằng trọng lực); cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày 50 ha (tưới bằng trọng lực).

c) Vụ Mùa 419,88 ha (diện tích tưới 360,09 ha, diện tích tiêu 59,79 ha). Trong đó: Lúa 178,82 ha (tưới bằng trọng lực); rau màu, cây khác 191,06 ha (tưới, tiêu bằng trọng lực); cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày 50 ha (tưới bằng trọng lực).

3. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Vĩnh Cửu: Tổng diện tích và biện pháp tưới, tiêu các công trình thủy lợi năm 2022 là 4.567,32 ha (diện tích tưới là 3.547,48 ha, diện tích tiêu là 1.019,84 ha), trong đó:

a) Vụ Đông Xuân: Tổng diện tích là 1.207,93 ha. Trong đó: Lúa 759,18 ha (tưới bằng trọng lực: 16,85 ha; tưới bằng động lực: 742,33 ha); rau màu, cây khác 8,18 ha (tưới bằng động lực); cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày 432,36 ha (tưới bằng trọng lực: 47,59 ha; tưới bằng động lực: 384,77 ha); cấp nước cho thủy sản 8,21 ha (cấp nước bằng trọng lực: 6,58 ha; cấp nước bằng động lực: 1,63 ha).

b) Vụ Hè Thu: Tổng diện tích là 1.666,12 ha (diện tích tưới là 1.154,92 ha, diện tích tiêu là 511,20 ha): Trong đó: Lúa 706,17 ha (tưới bằng trọng lực: 16,85 ha; tưới bằng động lực: 689,32 ha); rau màu, cây khác 8,18 ha (tưới bằng động lực); cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày 943,56 ha (tưới, tiêu bằng trọng lực: 558,79 ha; tưới bằng động lực: 384,77 ha); cấp nước cho thủy sản 8,21 ha (cấp nước bằng trọng lực: 6,58 ha; cấp nước bằng động lực: 1,63 ha).

c) Vụ Mùa: Tổng diện tích là 1.693,27 ha (diện tích tưới là 1.184,63 ha, diện tích tiêu là 508,64 ha). Trong đó: Lúa 735,88 ha (tưới bằng trọng lực: 16,85 ha; tưới bằng động lực: 719,03 ha); rau màu, cây khác 8,18 ha (tưới bằng động lực); cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày 941,00 ha (tưới, tiêu bằng trọng lực: 556,23 ha; tưới bằng động lực: 384,77 ha); cấp nước cho thủy sản 8,21 ha (cấp nước bằng trọng lực: 6,58 ha; cấp nước bằng động lực: 1,63 ha).

4. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp thành phố Long Khánh: Tổng diện tích và biện pháp tưới, tiêu các công trình thủy lợi năm 2022 là 2.465,25 ha, trong đó:

a) Vụ Đông Xuân: 800,32 ha. Trong đó, gồm: Lúa 657,11 ha (tưới bằng trọng lực); rau màu, cây khác 77,20 ha (tưới bằng trọng lực); cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày 66,01 ha (tưới bằng trọng lực).

b) Vụ Hè Thu: 853,66 ha. Trong đó, gồm: Lúa 746,35 ha (tưới bằng trọng lực); rau màu, cây khác 27,13 ha (tưới bằng trọng lực); cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày 80,18 ha (tưới bằng trọng lực).

c) Vụ Mùa: 881,27 ha. Trong đó, gồm: Lúa 791,13 ha (tưới bằng trọng lực); rau màu, cây khác 20,14 ha (tưới bằng trọng lực).

*(Chi tiết đính kèm Phụ lục)*

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Ủy ban nhân dân các huyện: Cẩm Mỹ, Vĩnh Cửu, thành phố Long Khánh; Giám đốc Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp các huyện: Cẩm Mỹ, Vĩnh Cửu, thành phố Long Khánh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Võ Văn Phi**



II	Vụ Hệ Thu	7.185,19	4.307,10	267,55	43,80	2.656,69	1.339,06	2.413,43	42,90	62,40	1.793,37	514,76	31,70	-	4,60	27,10	432,96	7,25	425,71
1	Đập Suối Cá + hồ Cầu Mới	502,00	31,40				31,40	470,60				470,60	-				-		
2	Đập Long An	80,38	80,38			80,38		-									-		
3	Hệ thống thủy lợi Ông Kèo	2.084,00	410,00			410,00		1.655,00			1.655,00						19,00		19,00
4	Hồ Sông Máy	776,26	403,22			350,97	52,25	31,41				31,41					341,63		341,63
5	Hồ Bà Long	45,00	45,00			45,00		-									-		
6	Đập Lang Minh	307,19	307,19			307,19		-									-		
7	Hồ Gia Ui + Trạm bơm Xuân Tâm	140,14	111,81			111,81		0,71			0,71		27,62		1,09	26,53			
8	Đập Suối Nước Trong	141,36	8,20			8,20		129,08			116,33		4,08		3,51	0,57			
9	Đập Cù Nhí 1+2	426,51	426,51			426,51		-									-		
10	Hồ Suối Vong	-	-			-		-									-		
11	Hồ Gia Mãng	191,90	191,90			191,90		-									-		
11	Hồ Đa Tôn	815,49	791,65			425,60	366,05	21,33			21,33						2,51		2,51
12,3	Đập Năm Sao	210,33	210,33			140,79	69,54	-									-		
13,2	Đập Đồng Hiệp	1.040,73	978,16			158,34	819,82	-									62,57		62,57
14	Trạm bơm Tả Lại	423,90	311,35	267,55	43,80			105,30	42,90	62,40							7,25	7,25	
<b>III</b>	<b>Vụ Mùa</b>	<b>9.192,28</b>	<b>3.219,00</b>	<b>252,40</b>	<b>-</b>	<b>2.914,35</b>	<b>52,25</b>	<b>320,26</b>	<b>42,90</b>	<b>62,40</b>	<b>170,80</b>	<b>44,16</b>	<b>43,66</b>	<b>-</b>	<b>3,51</b>	<b>40,15</b>	<b>364,53</b>	<b>7,20</b>	<b>357,33</b>
<b>A</b>	<b>Điện tích tưới</b>	<b>3.947,45</b>	<b>3.219,00</b>	<b>252,40</b>	<b>-</b>	<b>2.914,35</b>	<b>52,25</b>	<b>320,26</b>	<b>42,90</b>	<b>62,40</b>	<b>170,80</b>	<b>44,16</b>	<b>43,66</b>	<b>-</b>	<b>3,51</b>	<b>40,15</b>	<b>364,53</b>	<b>7,20</b>	<b>357,33</b>
1	Đập Suối Cá + hồ Cầu Mới	220,90	202,60			202,60		18,30			18,30								
2	Đập Long An	-	-			-		-									-		
3	Hệ thống thủy lợi Ông Kèo	1.283,00	1.283,00			1.283,00		-									-		
4	Hồ Sông Máy	771,26	398,22			345,97	52,25	31,41				31,41					341,63		341,63
5	Hồ Bà Long	45,00	45,00			45,00		-									-		
6	Đập Lang Minh	307,19	307,19			307,19		-									-		
7	Hồ Gia Ui + Trạm bơm Xuân Tâm	195,44	103,99			103,99		36,17			36,17		39,58			39,58	15,70		15,70
8	Đập Suối Nước Trong	141,36	8,20			8,20		129,08			116,33		4,08		3,51	0,57			
9	Đập Cù Nhí 1+2	426,50	426,50			426,50		-									-		
10	Hồ Suối Vong	-	-			-		-									-		
11	Hồ Gia Mãng	191,90	191,90			191,90		-									-		
12	Hồ Đa Tôn	-	-			-		-									-		
13	Đập Năm Sao	-	-			-		-									-		

14	Đập Đồng Hiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Trạm bơm Tà Lài	364,90	252,40	252,40	-	62,40	42,90	105,30	-	-	-	-	-	-	-	7,20	7,20	-	-
<b>B</b>	<b>Diện tích tiêu</b>	<b>5.244,83</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Hồ Lộc An	318,15																	
2	Suối Đa Tôn	2.227,61																	
3	Đập Bến Xúc (Rạch Đông)	2.566,12																	
4	Đập Đồng Hiệp	132,95																	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>33.892,53</b>	<b>14.291,45</b>	<b>796,58</b>	<b>43,80</b>	<b>8.976,77</b>	<b>4.474,30</b>	<b>5.958,94</b>	<b>147,15</b>	<b>231,00</b>	<b>4.441,42</b>	<b>1.139,37</b>	<b>903,35</b>	<b>11,29</b>	<b>15,57</b>	<b>876,49</b>	<b>1.555,96</b>	<b>22,50</b>	<b>1.533,46</b>

*Ghi chú:*

- CD: Là tưới bằng hình thức chủ động.

- TN: Là tưới bằng hình thức tạo nguồn.





<b>III</b>	<b>Vụ Mưa</b>	<b>419,88</b>	<b>178,82</b>	<b>178,82</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>191,06</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>50,00</b>	<b>50,00</b>
<b>A</b>	<b>Diện tích tưới</b>	<b>360,09</b>	<b>178,82</b>	<b>178,82</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>131,27</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>50,00</b>	<b>50,00</b>
1	Đập dâng Suối Sáu	51,26	2,43	2,43				48,83											
2	Đập dâng áp 6	42,40	42,40	42,40															
3	Đập dâng Suối Sách 1	16,39						16,39											
4	Đập dâng Suối Sách 2	22,55						22,55											
5	Đập dâng áp 4	21,70	21,70	21,70															
6	Hồ Suối Đồi	10,00	10,00	10,00															
7	Đập dâng áp 5	30,00	15,00	15,00				15,00											
8	Đập dâng áp 1	11,50						11,50											
9	Hồ Giao Thông	0,00																	
10	Hồ Suối Ran	50,00																50,00	
11	Đập dâng áp Tự Túc	35,00	18,00	18,00				17,00											
12	Đập tràn khu 4, áp 5	39,29	39,29	39,29															
13	Đập chắn xã Thừa Đức	30,00	30,00	30,00															
<b>B</b>	<b>Diện tích tiêu</b>	<b>59,79</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>59,79</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>
1	Kênh tiêu thoát lũ từ chăn nuôi tập trung áp Cọ Đầu 2	29,79						29,79											
2	Kênh tiêu thoát lũ từ đường Cọ Dầu đi Suối Lạng, xã Xuân Đông	30,00						30,00											
<b>Tổng cộng:</b>		<b>1.349,96</b>	<b>544,64</b>	<b>544,64</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>470,60</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>334,72</b>	<b>334,72</b>

**Ghi chú:**

- CD: Là tưới bằng hình thức chủ động.
- CD 1 phần: Là tưới bằng hình thức chủ động 1 phần.
- TN: Tưới tạo nguồn.

## 3. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Vĩnh Cửu

STT	Vụ sản xuất/công trình	Tổng diện tích (ha)	Lúa			Rau, màu, cây khác			Cây ăn trái và cây công nghiệp dài ngày						Nuôi trồng thủy sản				
			Tổng	Tươi tiêu băng trọng lực		Tổng	CD	TN	TN bậc 2	Tươi tiêu băng động lực			Tươi tiêu băng trọng lực			CD	TN	CD	TN
				CD	TN					CD	TN	TN bậc 2	CD	TN	TN bậc 2				
<b>I</b>	<b>Vụ Đông Xuân</b>	<b>1.207,93</b>	<b>759,18</b>	<b>742,33</b>	<b>-</b>	<b>16,85</b>	<b>8,18</b>	<b>8,18</b>	<b>-</b>	<b>299,07</b>	<b>85,70</b>	<b>-</b>	<b>47,59</b>	<b>-</b>	<b>1,63</b>	<b>-</b>	<b>6,58</b>	<b>-</b>	<b>8,21</b>
1	Trạm bơm Bình Hòa 1	112,92	103,31	103,31						9,61									
2	Trạm bơm Bình Hòa 2	64,84	63,62	63,62						1,22									
3	Trạm bơm Bình Phước	76,09	53,65	53,65						22,44									
4	Trạm bơm Tân Triều	53,23	42,03	42,03						11,20									
5	Trạm bơm Tân Hòa	55,93	16,18	16,18						39,75									
6	Trạm bơm Lợi Hòa	162,98	83,35	83,35						79,63									
7	Trạm bơm Long Chiến	117,57	82,37	82,37						35,20									
8	Trạm bơm Thiện Tân 1	100,47	90,00	90,00			8,18	8,18		2,29									
9	Trạm bơm Thiện Tân 2	51,99	40,61	40,61						11,38									
10	Trạm bơm Thiện Tân 3	25,84	22,09	22,09						3,75									
11	Trạm bơm Tân An	88,94	87,58	87,58						1,36									
12	Trạm bơm Đại An	77,22	57,54	57,54						18,05					1,63				1,63
13	Hồ Mỏ Nang	71,02	16,85			16,85							47,59						6,58
14	Trạm bơm Trí An 1	85,70									85,70								
15	Trạm bơm Hiếu Liêm	63,19								63,19									
<b>II</b>	<b>Vụ Hè Thu</b>	<b>1.666,12</b>	<b>706,17</b>	<b>689,32</b>	<b>-</b>	<b>16,85</b>	<b>8,18</b>	<b>8,18</b>	<b>-</b>	<b>299,07</b>	<b>85,70</b>	<b>-</b>	<b>558,79</b>	<b>-</b>	<b>943,56</b>	<b>1,63</b>	<b>-</b>	<b>6,58</b>	<b>-</b>
<b>A</b>	<b>Diện tích tưới</b>	<b>1.154,92</b>	<b>706,17</b>	<b>689,32</b>	<b>-</b>	<b>16,85</b>	<b>8,18</b>	<b>8,18</b>	<b>-</b>	<b>299,07</b>	<b>85,70</b>	<b>-</b>	<b>47,59</b>	<b>-</b>	<b>432,36</b>	<b>1,63</b>	<b>-</b>	<b>6,58</b>	<b>-</b>
1	Trạm bơm Bình Hòa 1	90,23	80,62	80,62						9,61									
2	Trạm bơm Bình Hòa 2	61,45	60,23	60,23						1,22									
3	Trạm bơm Bình Phước	76,09	53,65	53,65						22,44									
4	Trạm bơm Bình Lục	49,22	38,02	38,02						11,20									
5	Trạm bơm Tân Triều	55,93	16,18	16,18						39,75									
6	Trạm bơm Lợi Hòa	162,98	83,35	83,35						79,63									
7	Trạm bơm Long Chiến	106,72	71,52	71,52						35,20									
8	Trạm bơm Thiện Tân 1	100,47	90,00	90,00			8,18	8,18		2,29									
9	Trạm bơm Thiện Tân 2	51,99	40,61	40,61						11,38									
10	Trạm bơm Thiện Tân 3	19,55	15,80	15,80						3,75									
11	Trạm bơm Tân An	88,94	87,58	87,58						1,36									
12	Trạm bơm Đại An	71,44	51,76	51,76						18,05					1,63				1,63
13	Hồ Mỏ Nang	71,02	16,85			16,85							47,59						6,58

Đơn vị tính: Ha





8	Đập Bàu Đục	4,74	2,5		2,5	2,24		2,24				
9	Đập Bàu Tra	11,68	11,68		11,68							
	<b>Tổng cộng</b>	<b>2.465,25</b>	<b>2.194,59</b>	<b>1.403,46</b>	<b>791,13</b>	<b>124,47</b>	<b>104,33</b>	<b>20,14</b>	<b>146,19</b>			<b>146,19</b>

**Ghi chú:**

- CD: Tưới chủ động
- CD 1 phần: Tưới chủ động 1 phần
- TN: Tưới tạo nguồn

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1956/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 15 tháng 8 năm 2023

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi và Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp các huyện: Cẩm Mỹ, Vĩnh Cửu, thành phố Long Khánh**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 1782/TTr-SNN ngày 21 tháng 4 năm 2023 về việc ban hành Quyết định phê duyệt diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi và Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp các huyện: Cẩm Mỹ, Vĩnh Cửu, thành phố Long Khánh.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi và Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp các huyện: Cẩm Mỹ, Vĩnh Cửu, thành phố Long Khánh, cụ thể:

1. Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi: Tổng diện tích phục vụ năm 2022 là 33.892,53 ha (trong đó diện tích tưới là 22.709,70 ha, diện tích tiêu là 5.244,83 ha, diện tích ngăn mặn là 5.938 ha), gồm: Vụ Đông Xuân 17.515,06 ha (trong đó diện tích tưới là 11.577,06 ha, diện tích ngăn mặn là 5.938 ha), vụ Hè Thu 7.185,19 ha, vụ Mùa 9.192,28 ha (trong đó diện tích tưới là 3.947,45 ha, diện tích tiêu là 5.244,83 ha) ha.

2. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Cẩm Mỹ: Tổng diện tích phục vụ năm 2022 là 1.349,96 ha (trong đó diện tích tưới là 1.290,17 ha, diện tích tiêu là 59,79 ha), gồm: Vụ Đông Xuân 566,49 ha, vụ Hè Thu 363,59 ha, vụ Mùa 419,88 ha (trong đó diện tích tưới 360,09 ha, diện tích tiêu 59,79 ha).

3. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Vĩnh Cửu: Tổng diện tích phục vụ năm 2022 là 4.567,32 ha (trong đó diện tích tưới là 3.547,48 ha, diện tích tiêu là

1.019,84 ha), gồm: Vụ Đông Xuân 1.207,93 ha, vụ Hè Thu 1.666,12 ha (diện tích tưới là 1.154,92 ha, diện tích tiêu là 511,20 ha), vụ Mùa 1.693,27 ha (diện tích tưới là 1.184,63 ha, diện tích tiêu là 508,64 ha).

4. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp thành phố Long Khánh: Tổng diện tích phục vụ năm 2022 là 2.465,25 ha, gồm: Vụ Đông Xuân 800,32 ha, vụ Hè Thu 853,66 ha, vụ Mùa 881,27 ha.

*(Chi tiết đính kèm Phụ lục)*

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Ủy ban nhân dân các huyện: Cẩm Mỹ, Vĩnh Cửu, thành phố Long Khánh; Giám đốc Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp các huyện: Cẩm Mỹ, Vĩnh Cửu, thành phố Long Khánh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Võ Văn Phi**







## 2. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Cẩm Mỹ

STT	Tên công trình	Tổng diện tích	Vụ Đông Xuân				Vụ Hè Thu				Vụ Mùa			
			Tổng	Lúa	Rau màu	Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày	Tổng	Lúa	Rau màu	Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày	Tổng	Lúa	Rau màu	Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày
<b>I</b>	<b>Diện tích tưới</b>	<b>1.290,17</b>	<b>566,49</b>	<b>187,00</b>	<b>144,77</b>	<b>234,72</b>	<b>178,82</b>	<b>134,77</b>	<b>50,00</b>	<b>360,09</b>	<b>178,82</b>	<b>131,27</b>	<b>50,00</b>	
1	Đập dâng Suối Sáu	171,58	69,06	2,43	48,83	17,80	2,43	48,83		51,26	2,43	48,83		
2	Đập dâng áp 6	127,20	42,40	42,40			42,40			42,40	42,40			
3	Đập dâng áp 5	95,00	35,00	15,00	20,00		15,00	15,00		30,00	15,00	15,00		
4	Đập dâng áp 1	52,00	25,50		20,00	5,50		15,00		11,50		11,50		
5	Đập dâng Suối Sách 1	49,17	16,39		16,39			16,39		16,39		16,39		
6	Đập dâng Suối Sách 2	67,65	22,55		22,55			22,55		22,55		22,55		
7	Đập dâng áp 4	65,10	21,70	21,70			21,70			21,70	21,70			
8	Hồ Suối Đồi	165,80	145,80	18,18		127,62	10,00			10,00	10,00			
9	Hồ Giao Thông	33,80	33,80			33,80								
10	Hồ Suối Ran	150,00	50,00			50,00			50,00	50,00			50,00	
11	Đập dâng áp Tự Túc	105,00	35,00	18,00	17,00		18,00	17,00		35,00	18,00	17,00	0,00	
12	Đập tràn khu 4 áp 5	117,87	39,29	39,29			39,29			39,29	39,29			
13	Đập chắn xã Thừa Đức	90,00	30,00	30,00			30,00			30,00	30,00			
<b>II</b>	<b>Diện tích tiêu</b>	<b>59,79</b>								<b>59,79</b>		<b>59,79</b>		
1	Kênh tiêu thoát lũ khu chăn nuôi tập trung áp Cọ Dầu 2	29,79								29,79		29,79		
2	Kênh tiêu thoát lũ từ đường Cọ Dầu đi Suối Lạng, xã Xuân Đồng	30,00								30,00		30,00		
<b>Tổng I+II</b>		<b>1.349,96</b>	<b>566,49</b>	<b>187,00</b>	<b>144,77</b>	<b>234,72</b>	<b>178,82</b>	<b>134,77</b>	<b>50,00</b>	<b>419,88</b>	<b>178,82</b>	<b>191,06</b>	<b>50,00</b>	

Đơn vị tính: Ha

3. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Vĩnh Cửu

Đơn vị tính: Ha

TT	Tên công trình	Tổng diện tích (ha)	Vụ Đông Xuân					Vụ Hè Thu					Vụ Mùa				
			Tổng	Lúa	Rau màu, cây khác	Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày	Thủy sản	Tổng	Lúa	Rau màu, cây khác	Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày	Thủy sản	Tổng	Lúa	Rau màu, cây khác	Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày	Thủy sản
<b>I</b>	<b>Diện tích tưới</b>	<b>3.547,48</b>	<b>1.207,93</b>	<b>759,18</b>	<b>8,18</b>	<b>432,36</b>	<b>8,21</b>	<b>706,17</b>	<b>8,18</b>	<b>432,36</b>	<b>8,21</b>	<b>1.184,63</b>	<b>735,88</b>	<b>8,18</b>	<b>432,36</b>	<b>8,21</b>	
1	Trạm bơm Bình Hòa 1	303,62	112,92	103,31		9,61		80,62		9,61		100,47	90,86		9,61		
2	Trạm bơm Bình Hòa 2	191,13	64,84	63,62		1,22		60,23		1,22		64,84	63,62		1,22		
3	Trạm bơm Bình Phước	228,27	76,09	53,65		22,44		53,65		22,44		76,09	53,65		22,44		
4	Trạm bơm Bình Lục	155,68	53,23	42,03		11,20		38,02		11,20		53,23	42,03		11,20		
5	Trạm bơm Tân Triều	167,79	55,93	16,18		39,75		16,18		39,75		55,93	16,18		39,75		
6	Trạm bơm Lợi Hòa	488,94	162,98	83,35		79,63		83,35		79,63		162,98	83,35		79,63		
7	Trạm bơm Long Chiến	331,01	117,57	82,37		35,20		71,52		35,20		106,72	71,52		35,20		
8	Trạm bơm Thiện Tân 1	301,41	100,47	90,00	8,18	2,29		90,00	8,18	2,29		100,47	90,00	8,18	2,29		
9	Trạm bơm Thiện Tân 2	155,97	51,99	40,61		11,38		40,61		11,38		51,99	40,61		11,38		
10	Trạm bơm Thiện Tân 3	71,23	25,84	22,09		3,75		15,80		3,75		25,84	22,09		3,75		
11	Trạm bơm Tân An	266,82	88,94	87,58		1,36		87,58		1,36		88,94	87,58		1,36		
12	Trạm bơm Đại An	225,88	77,22	57,54		18,05		57,54		18,05		77,22	57,54		18,05	1,63	
13	Hồ Mo Nang	213,06	71,02	16,85		47,59		16,85		47,59		71,02	16,85		47,59	6,58	
14	Trạm bơm Trị An 1	257,10	85,70			85,70				85,70		85,70			85,70		
15	Trạm bơm Hiếu Liêm	189,57	63,19			63,19				63,19		63,19			63,19		
<b>II</b>	<b>Diện tích tiêu</b>	<b>1.019,84</b>	<b>0,00</b>									<b>508,64</b>			<b>508,64</b>		
1	Công trình Suối Sáu	1.019,84	0,00									508,64			508,64		
	<b>Tổng I+II</b>	<b>4.567,32</b>	<b>1.207,93</b>	<b>759,18</b>	<b>8,18</b>	<b>432,36</b>	<b>8,21</b>	<b>1.666,12</b>	<b>8,18</b>	<b>943,56</b>	<b>8,21</b>	<b>1.693,27</b>	<b>735,88</b>	<b>8,18</b>	<b>941,00</b>	<b>8,21</b>	

## 4. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp thành phố Long Khánh

Đơn vị tính: Ha

STT	Tên công trình	Tổng diện tích (ha)	Vụ Đông Xuân				Vụ Hè Thu				Vụ Mùa				
			Lúa	Rau màu	Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày	Tổng	Lúa	Rau màu	Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày	Tổng	Lúa	Rau màu	Tổng		
1	Đập dâng Sân Bay	120,89	10,25			10,25			55,32			55,32			55,32
2	Đập dâng Hòa Bình	141,61	22,11	25,10		47,21	47,20		47,20			47,20			47,20
3	Đập dâng Đồng Hấp	405,47	109,47	10,12	11,75	131,34	109,47	10,12	11,75	20,58	67,88	131,34	4,16	2,47	142,79
4	Đập dâng Suối Chồn	183,39	40,16	7,14	20,58	67,88	40,16	7,14	20,58	11,27	67,88	45,16	2,47	47,63	
5	Kênh mương Ruộng Lớn	331,22	90,40	13,49		103,89	93,88	7,02	11,27	12,06	112,17	103,89	11,27	115,16	
6	Đập dâng Lát Chiếu	213,66	58,61	4,57	12,06	75,24	63,18		12,06		75,24	63,18		63,18	
7	Kênh mương Ruộng Tre	970,71	310,11	13,46	-	323,57	323,57		-		323,57	323,57		323,57	
8	Đập Bàu Đục	44,1	4,32	3,32	12,04	19,68	1,89	2,85	14,94		19,68	2,50	2,24	4,74	
9	Đập Bàu Tra	54,2	11,68		9,58	21,26	11,68		9,58		21,26	11,68		11,68	
	<b>Tổng</b>	<b>2.465,25</b>	<b>657,11</b>	<b>77,20</b>	<b>66,01</b>	<b>800,32</b>	<b>746,35</b>	<b>27,13</b>	<b>80,18</b>	<b>853,66</b>	<b>791,13</b>	<b>20,14</b>	<b>811,27</b>		

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1957/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 15 tháng 8 năm 2023

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt kế hoạch khối lượng công việc, diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi vụ Hè Thu và vụ Mùa năm 2023 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 3052/TTr-SNN ngày 05 tháng 7 năm 2023 về việc ban hành Quyết định phê duyệt kế hoạch khối lượng công việc, diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi vụ Hè Thu và vụ Mùa năm 2023 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch khối lượng công việc, diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi vụ Hè Thu và vụ Mùa năm 2023 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi, cụ thể:

Khối lượng công việc, diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi vụ Hè Thu và vụ Mùa năm 2023 là 21.599,51 ha; bao gồm:

1. Diện tích phục vụ tưới, tiêu là 15.738,35 ha. Trong đó:

a) Diện tích tưới là 10.499,23 ha, gồm:

- Diện tích đất trồng lúa là 7.195,05 ha.

- Diện tích mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày và cây vụ Đông là 2.534,82 ha.

- Diện tích cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu là 27,62 ha.

- Diện tích nuôi trồng thủy sản là 741,74 ha.

b) Diện tích tiêu thoát nước khu vực nông thôn và đô thị là 5.239,12 ha.

2. Diện tích ngăn mặn, xả phèn là 5.861,16 ha.

*(Chi tiết đính kèm Phụ lục)*

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Võ Văn Phi**

**Phụ lục**  
**BẢNG TỔNG HỢP KẾ HOẠCH KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC,**  
**DIỆN TÍCH ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN SỬ DỤNG SẢN PHẨM,**  
**DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI VỤ HÈ THU VÀ VỤ MÙA NĂM 2023**  
*(Kèm theo Quyết định số 1957/QĐ-UBND*  
*ngày 15/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)*

STT	Diện tích được tưới, tiêu, cấp nước	Tổng diện tích (ha)	Chia biện pháp tưới, tiêu					
			Tưới tiêu bằng động lực		Tưới tiêu bằng trọng lực		Tưới tiêu khác (thủy triều)	
			Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động	Tạo nguồn
<b>I</b>	<b>TUỚI, TIÊU PHỤC VỤ NÔNG NGHIỆP</b>	<b>15.738,35</b>	<b>565,00</b>	<b>105,00</b>	<b>10.130,00</b>	<b>1.645,35</b>	<b>3.293,00</b>	
<b>A</b>	<b>DIỆN TÍCH TUỚI</b>	<b>10.499,23</b>	<b>565,00</b>	<b>105,00</b>	<b>4.890,88</b>	<b>1.645,35</b>	<b>3.293,00</b>	
<b>1</b>	<b>Diện tích đất trồng lúa</b>	<b>7.195,05</b>	<b>515,00</b>	<b>45,00</b>	<b>3.889,55</b>	<b>1.057,50</b>	<b>1.688,00</b>	
	- Vụ Hè Thu	3.971,73	265,00	45,00	2.251,48	1.005,25	405,00	
	- Vụ Mùa	3.223,32	250,00	-	1.638,07	52,25	1.283,00	
<b>2</b>	<b>Diện tích mạ, rau, màu, CCN ngắn ngày và cây vụ Đông</b>	<b>2.534,82</b>	<b>43,00</b>	<b>60,00</b>	<b>293,50</b>	<b>561,32</b>	<b>1.577,00</b>	
	- Vụ Hè Thu	2.327,20	43,00	60,00	130,04	517,16	1.577,00	
	- Vụ Mùa	207,62	-	-	163,46	44,16	-	
<b>3</b>	<b>Diện tích cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu</b>	<b>27,62</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1,09</b>	<b>26,53</b>	<b>-</b>	
	- Vụ Hè Thu	27,62	-	-	1,09	26,53	-	
	- Vụ Mùa	-	-	-	-	-	-	
<b>4</b>	<b>Diện tích nuôi trồng thủy sản</b>	<b>741,74</b>	<b>7,00</b>	<b>-</b>	<b>706,74</b>	<b>-</b>	<b>28,00</b>	
	- Vụ Hè Thu	380,63	7,00	-	345,63	-	28,00	
	- Vụ Mùa	361,11	-	-	361,11	-	-	
<b>B</b>	<b>TIÊU THOÁT NƯỚC KHU VỰC NÔNG THÔN VÀ ĐÔ THỊ</b>	<b>5.239,12</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>5.239,12</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
<b>II</b>	<b>DIỆN TÍCH NGĂN MẶN, XÁ PHÈN</b>	<b>5.861,16</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>5.861,16</b>	
	<b>TỔNG CỘNG (I+II)</b>	<b>21.599,51</b>	<b>565,00</b>	<b>105,00</b>	<b>10.130,00</b>	<b>1.645,35</b>	<b>9.154,16</b>	

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1963/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 16 tháng 8 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng  
tỷ lệ 1/5.000 thị trấn Long Thành, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;*

*Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Văn bản số 333/CP-CN ngày 13 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ về việc đình chính Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 84/TTr-SXD ngày 26 tháng 7 năm 2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/5.000 thị trấn Long Thành, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:



Điều chỉnh thửa đất số 277 tờ bản đồ địa chính số 05 thị trấn Long Thành với diện tích 2.787,3 m<sup>2</sup> từ đất hành chính - trụ sở cơ quan (*thuộc Lô CCHH 1-PK1*) thành đất hạ tầng kỹ thuật (*Nhà điều hành và Trạm bơm tăng áp hệ thống cấp nước*).

(*Bản đồ trích vẽ quy hoạch sử dụng đất phạm vi điều chỉnh do Ủy ban nhân dân huyện Long Thành lập kèm theo Tờ trình số 86/TTr-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2023*).

**Điều 2.** Căn cứ nội dung điều chỉnh tại Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Long Thành, Ủy ban nhân dân thị trấn Long Thành có trách nhiệm tổ chức công bố công khai cho Nhân dân và các đơn vị kinh tế - xã hội có liên quan về nội dung điều chỉnh quy hoạch, cùng nghiêm chỉnh thực hiện theo quy hoạch đã phê duyệt; theo dõi, cập nhật vào các giai đoạn triển khai quy hoạch tiếp theo tại khu vực.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Các nội dung khác không liên quan đến việc điều chỉnh tại Điều 1 Quyết định này vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý theo Quyết định số 3264/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/5.000 thị trấn Long Thành, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai và Quyết định số 1749/QĐ-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2021, Quyết định số 1232/QĐ-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/5.000 thị trấn Long Thành, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Giao thông vận tải, Công Thương; Giám đốc Công an tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Long Thành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn Long Thành; Thủ trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
Q. CHỦ TỊCH**

**Võ Tấn Đức**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1964/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 16 tháng 8 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh tổng thể và mở rộng quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 Khu công nghiệp Amata, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ về quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng (QCVN 01:2021/BXD);*

*Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 78/TTr-SXD ngày 13 tháng 7 năm 2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt đề án điều chỉnh tổng thể và mở rộng quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 Khu công nghiệp Amata, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với các nội dung chính sau:

1. Phạm vi ranh giới, quy mô, tỷ lệ lập quy hoạch

a) Phạm vi lập quy hoạch khu vực hiện hữu 513,01 ha

Thuộc phường Long Bình, thành phố Biên Hòa. Ranh giới quy hoạch Khu công nghiệp Amata hiện hữu, được xác định cụ thể như sau:

- Phía Đông : Giáp khu đất quốc phòng và đất trồng tràm.
- Phía Tây : Giáp đường điện cao thế 220 KV và suối Chùa.
- Phía Nam : Giáp đường điện cao thế 220 KV và khu đất quốc phòng.
- Phía Bắc : Giáp tuyến đường sắt Bắc Nam và suối Chùa.

b) Phạm vi lập quy hoạch khu vực mở rộng 26,72 ha

Thuộc phường Long Bình, thành phố Biên Hòa. Ranh giới quy hoạch khu công nghiệp mở rộng, được xác định cụ thể như sau:

- Phía Bắc : Giáp suối Chùa và khu vực quy hoạch đất công nghiệp.
- Phía Nam : Giáp khu đất quốc phòng.
- Phía Đông : Giáp cụm công nghiệp hiện hữu.
- Phía Tây : Giáp Khu công nghiệp Amata hiện hữu.

c) Quy mô và tỷ lệ lập quy hoạch

- Diện tích điều chỉnh tổng thể và mở rộng quy hoạch 539,73 ha. Trong đó:
  - + Diện tích Khu công nghiệp Amata hiện hữu: 513,01 ha.
  - + Diện tích mở rộng: 26,72 ha.
- Tỷ lệ lập quy hoạch: 1/2.000.

2. Mục tiêu, tính chất

a) Mục tiêu

- Đảm bảo sự đồng bộ việc mở rộng phát triển Khu công nghiệp Amata qua các giai đoạn, cập nhật lại các quy hoạch được duyệt trước đây vào một hồ sơ để thuận lợi cho công tác quản lý, kêu gọi đầu tư.

- Quy hoạch hợp lý các khu chức năng, cơ cấu sử dụng đất, tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan khu công nghiệp. Phân chia hợp lý các lô đất xí nghiệp công nghiệp, kho tàng nhằm đáp ứng nhu cầu đầu tư công nghiệp.

- Tạo cơ sở pháp lý cho việc quản lý xây dựng theo quy hoạch, lập dự án đầu tư xây dựng các hạng mục hạ tầng kỹ thuật và kiến trúc của các nhà đầu tư thứ cấp tại Khu công nghiệp.

b) Tính chất

Là khu công nghiệp tập trung đa ngành nghề, có tính chất không thay đổi so với nội dung quy hoạch đã được phê duyệt gồm các ngành nghề khác nhau, trong đó ưu tiên thu hút đầu tư các chuyên ngành công nghiệp sạch, thân thiện môi trường.

### 3. Chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật áp dụng

#### a) Khu công nghiệp Amata hiện hữu 513,01 ha

- Mật độ xây dựng trong lô đất xây dựng nhà máy:

+ Công trình 01 tầng :  $\leq 65\%$

+ Công trình 02 tầng :  $\leq 55\%$

+ Công trình 03 tầng :  $\leq 45\%$

- Mật độ xây dựng trong khu điều hành, dịch vụ:

+ Công trình 01 tầng :  $\leq 60\%$

+ Công trình 02 tầng :  $\leq 50\%$

+ Công trình 03 tầng :  $\leq 40\%$

- Tỷ lệ cây xanh trong khuôn viên lô đất xây dựng nhà máy:

+ Công trình 01 tầng :  $> 15\%$

+ Công trình 02 tầng :  $> 20\%$

+ Công trình 03 tầng :  $> 25\%$

- Tầng cao xây dựng trung bình 01 - 02 tầng (*chiều cao trung bình 10 m*), tùy theo tính chất sản xuất công nghiệp và khảo sát địa chất công trình cụ thể.

- Chỉ giới xây dựng:

+ Đối với các lô đất xây dựng nhà máy, kho tàng: Mặt tiếp giáp với trục đường Amata (lộ giới 52 m) chỉ giới xây dựng công trình cách tường rào 25 m; mặt tiếp giáp với các trục đường khác, chỉ giới xây dựng cách tường rào 15 m; các mặt không tiếp giáp với các trục đường, chỉ giới xây dựng tối thiểu 6 m.

+ Đối với các lô đất khu điều hành, dịch vụ và khu kỹ thuật: Tối thiểu 6 m.

- Tiêu chuẩn cấp nước:

+ Khu nhà máy, xí nghiệp : 45 m<sup>3</sup>/ha/ngày đêm.

+ Khu điều hành, dịch vụ :  $\geq 10\%$  lượng nước sinh hoạt.

+ Khu đầu mối hạ tầng kỹ thuật :  $\geq 8\%$  lượng nước sinh hoạt.

+ Khu tưới cây, rửa đường :  $\geq 8\%$  lượng nước sinh hoạt.

- Tiêu chuẩn cấp điện:

+ Khu nhà máy, xí nghiệp : 250 kW/ha.

+ Khu điều hành dịch vụ : 30 W/m<sup>2</sup> sàn.

+ Kho bãi, giao thông : 50 kW/ha.

#### b) Khu công nghiệp mở rộng 26,72 ha

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng (QCVN 01:2021/BXD) và các quy định liên quan:

STT	Hạng mục	Đơn vị	Chỉ tiêu quy hoạch
<b>1</b>	<b>Mật độ xây dựng</b>		
	Khu nhà máy, kho tàng	%	
	- Tầng cao $\leq$ 5 tầng	%	$\leq$ 70%
	- Tầng cao $>$ 5 tầng	%	$\leq$ 60%
	Khu kỹ thuật	%	35% ÷ 70%
<b>2</b>	<b>Tầng cao tối đa, tối thiểu</b>		
	Khu nhà máy, kho tàng	Tầng	01 ÷ 05
	Khu kỹ thuật	Tầng	01 ÷ 02
<b>3</b>	<b>Hệ số sử dụng đất</b>		
	Khu nhà máy, kho tàng		0,5 ÷ 4,5
	Khu kỹ thuật		0,5 ÷ 1,0
<b>4</b>	<b>Tiêu chuẩn cấp điện</b>		
	Khu nhà máy, kho tàng	KW/ha	250
	Khu kỹ thuật	KW/ha	50
	Chiếu sáng	KW/ha	15
<b>5</b>	<b>Tiêu chuẩn cấp nước</b>		
	Khu nhà máy, kho tàng	m <sup>3</sup> /ha/ngày.đêm	40
	Khu điều hành, dịch vụ	m <sup>3</sup> /ha/ngày.đêm	30
	Khu kỹ thuật	m <sup>3</sup> /ha/ngày.đêm	22
	Tưới cây, rửa đường	m <sup>3</sup> /ha/ngày.đêm	0,3
<b>6</b>	<b>Tiêu chuẩn thoát nước</b>		
	Nước thải sản xuất	% nước cấp	$\geq$ 80
<b>7</b>	<b>Tiêu chuẩn thông tin viễn thông</b>		
		máy/ha	15

#### 4. Quy hoạch sử dụng đất, phân khu chức năng, kiến trúc cảnh quan

##### a) Quy hoạch sử dụng đất từng giai đoạn

- Phạm vi rà soát điều chỉnh quy hoạch Khu công nghiệp Amata hiện hữu 513,01 ha so với quy hoạch phân khu 1/5.000 phân khu B4

STT	Hạng mục	Khu công nghiệp hiện hữu được duyệt		Điều chỉnh tổng thể KCN hiện hữu		Chênh lệch
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	
1	Đất điều hành dịch vụ	15,50	3,02	15,50	3,02	-
2	Đất nhà máy, kho tàng	348,69	67,97	348,69	67,97	-
4	Đất khu kỹ thuật	8,46	1,65	8,46	1,65	-
5	Đất cây xanh	69,15	13,48	68,57	13,37	-0,58
6	Đất giao thông, bãi đậu xe	71,21	13,88	71,79	13,99	0,58
	<b>Tổng cộng</b>	<b>513,01</b>	<b>100,00</b>	<b>513,01</b>	<b>100,00</b>	-

- Diện tích đất cây xanh (giảm 0,58 ha) và đất giao thông (tăng 0,58 ha) có thay đổi do cập nhật quy hoạch hệ thống khung giao thông theo đề án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/5.000 phân khu B4 được duyệt (tại Quyết định số 1487/QĐ-UBND ngày 08

tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh) gồm các tuyến đường: Số 9LB; đường số 10 Amata (nối dài kết nối với khu dân cư); đường số 26-LB; đường số 22-LB; đường số 12 (nối dài kết nối với đường số 10 Amata); đường số 15 (nối dài kết nối với đường số 19-LB).

- Phạm vi mở rộng quy hoạch khu công nghiệp 26,72 ha (đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X kỳ họp thứ 9 thông qua theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2022 về việc thông qua đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Amata mở rộng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai).

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất nhà máy, kho tàng	18,47	69,13
2	Đất cây xanh	4,60	17,23
3	Đất giao thông, bãi xe	3,65	13,64
	<b>Tổng cộng</b>	<b>26,72</b>	<b>100,00</b>

b) Quy hoạch sử dụng đất toàn khu bao gồm khu vực Khu công nghiệp Amata hiện hữu và khu vực quy hoạch mở rộng khu công nghiệp

STT	Loại đất	Điều chỉnh		Mở rộng		Toàn khu	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất điều hành dịch vụ	15,50	3,02	-	-	15,50	2,87
2	Đất nhà máy, kho tàng	348,69	67,97	18,47	69,13	367,16	68,03
3	Đất các khu kỹ thuật	8,46	1,65	-	-	8,46	1,57
4	Đất cây xanh	68,57	13,37	4,60	17,23	73,17	13,56
5	Đất giao thông, bãi xe	71,79	13,99	3,65	13,64	75,44	13,98
	<b>Tổng cộng</b>	<b>513,01</b>	<b>100</b>	<b>26,72</b>	<b>100</b>	<b>539,73</b>	<b>100</b>

c) Phân khu chức năng

- Khu công nghiệp Amata hiện hữu 513,01 ha:

+ Đất khu nhà máy, kho tàng: Có tầng cao từ 01 - 03 tầng, mật độ xây dựng 45 - 65%.

+ Đất khu điều hành, dịch vụ: Gồm các công trình (nhà điều hành, dịch vụ, trung bày, triển lãm...) có tầng cao 01 - 03 tầng, mật độ xây dựng 40 - 60%.

+ Đất khu đầu mối hạ tầng kỹ thuật: Gồm các công trình (trạm cấp nước, trạm bơm nước, tháp nước, nhà máy điện, trạm biến áp, bưu điện, trạm thông tin truyền thông, trạm xử lý nước thải, trạm bơm nước thải, bãi trung chuyển rác...).

+ Đất cây xanh: Tổ chức bao quanh khu công nghiệp, dọc hai bên suối Chùa và các dải cây xanh cách ly giáp ranh khu công nghiệp.

+ Đất giao thông, bãi đậu xe: Gồm các tuyến đường chính, đường nội bộ và các bãi đậu xe trong khu công nghiệp.

- Khu công nghiệp mở rộng 26,72 ha:

+ Đất khu nhà máy: Mật độ xây dựng tối đa là 70%, đối với các lô đất xây dựng trên 05 sàn sử dụng để sản xuất thì mật độ xây dựng tối đa là 60%. Tầng cao xây

dựng tùy thuộc vào nhu cầu, đặc thù ngành nghề sản xuất của nhà đầu tư, để đồng bộ về không gian cảnh quan tổng thể toàn khu, không chế tầng cao 01 - 05 tầng trong khu công nghiệp.

+ Đất cây xanh: Gồm cây xanh cách ly và cây xanh công viên.

+ Đất giao thông, bãi đậu xe: Gồm các tuyến đường chính, đường nội bộ và bãi đậu xe trong khu công nghiệp.

d) Chi tiêu kỹ thuật khu công nghiệp mở rộng 26,72 ha

STT	Chức năng	Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng (%)	Tầng cao (tầng)
1	Đất nhà máy, kho tàng	18,47	60 - 70	01 - 05
2	Đất cây xanh, mặt nước	4,60	≤ 05	01
3	Đất giao thông, bãi xe	3,65	≤ 05	01
	<b>Tổng cộng</b>	<b>26,72</b>		

đ) Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan

- Không gian kiến trúc được tổ chức trên cơ sở tôn trọng hình thái, phương thức sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Không phá vỡ địa hình và các điều kiện thiên nhiên sẵn có. Đảm bảo kết nối hạ tầng kỹ thuật (giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước mưa, thoát nước thải,...) với các khu vực xung quanh.

- Hệ thống mặt bằng không gian mở chủ yếu bố trí nhằm lợi dụng được nét đặc trưng của khu vực như hình thành các mảng xanh lớn, tạo không gian môi trường xanh, thoáng mát cho khu vực, đồng thời tạo nên một khu công nghiệp đặc trưng.

- Tổ chức mạng lưới đường giao thông theo dạng ô cờ, kết hợp bố cục các khu công trình tạo sự mạch lạc, nối kết để không gian kiến trúc là một thể thống nhất hợp lý về chức năng lẫn quan điểm thẩm mỹ, thuận tiện sản xuất kinh doanh.

- Tỷ lệ đất trồng cây xanh trong lô đất xây dựng nhà máy, kho tàng  $\geq 20\%$  trên tổng diện tích lô đất.

- Khoảng lùi xây dựng:

+ Đối với Khu công nghiệp Amata hiện hữu 513,01 ha: Đối với các lô đất xây dựng nhà máy, kho tàng: Mặt tiếp giáp với trục đường Amata (lộ giới 52 m) chỉ giới xây dựng công trình cách tường rào 25 m; mặt tiếp giáp với các trục đường khác, chỉ giới xây dựng cách tường rào 15 m; các mặt không tiếp giáp với các trục đường, chỉ giới xây dựng tối thiểu 6 m. Đối với các lô đất khu điều hành, dịch vụ và khu kỹ thuật: tối thiểu 6 m.

+ Đối với Khu công nghiệp mở rộng 26,72 ha: Khoảng lùi xây dựng đối với các lô đất xây dựng nhà máy, xí nghiệp, kho tàng có mặt tiếp giáp với trục đường Amata (lộ giới 52 m) chỉ giới xây dựng công trình cách tường rào 25 m; có mặt tiếp giáp với các trục đường khác, chỉ giới xây dựng cách tường rào 15 m; các các mặt không tiếp giáp với các trục đường, chỉ giới xây dựng tối thiểu 6 m.

6. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật

a) Quy hoạch hệ thống giao thông

- Giao thông đối ngoại: Hệ thống giao thông của khu công nghiệp đấu nối với các tuyến đường trục chính của đô thị và khu vực là đường Quốc lộ 1A phía Tây và đường Điều Xiển ở phía Bắc. Cụ thể:

+ Phía Tây: Đấu nối vào đường Quốc lộ 1A thông qua đường Amata với lộ giới quy hoạch 52 m.

+ Phía Bắc: Đấu nối vào đường Điều Xiển thông qua đường Amata (lộ giới quy hoạch 52 m), đường số 16 (lộ giới 24 m) và đường số 17 (lộ giới 34 m).

- Giao thông nội bộ khu công nghiệp: Quy hoạch chủ yếu theo dạng ô cờ phân chia các khu chức năng trong khu công nghiệp, có lộ giới từ 16 m đến 34 m.

STT	Tên đường	Chiều dài (m)	Lộ giới (m)	Mặt cắt ngang đường (m)				
				Via hè	Mặt đường	Dải phân cách	Mặt đường	Via hè
<b>I</b>	<b>Đường trục chính khu công nghiệp</b>							
1	Đường Amata	4.982	52,0	10,0	8,0	16,0	8,0	10,0
2	Đường số 16	206	40,0	8,0	10,5	3,0	10,5	8,0
3	Đường số 17	613	34,0	8,0	8,0	2,0	8,0	8,0
<b>II</b>	<b>Đường nội bộ khu công nghiệp</b>							
1	Đường số 1	255	24,0	8,0	4,0	0,0	4,0	8,0
2	Đường số 2	1.021	24,0	8,0	4,0	0,0	4,0	8,0
3	Đường số 2A	551	24,0	8,0	4,0	0,0	4,0	8,0
4	Đường số 3	531	24,0	8,0	4,0	0,0	4,0	8,0
5	Đường số 3A	316	26,0	10,0	3,0	0,0	3,0	10,0
6	Đường số 3B	314	18,0	5,0	4,0	0,0	4,0	5,0
7	Đường số 4	1.405	24,0	8,0	4,0	0,0	4,0	8,0
8	Đường số 4A	240	16,0	4,0	4,0	0,0	4,0	4,0
9	Đường số 5	327	24,0	8,0	4,0	0,0	4,0	8,0
10	Đường số 6	430	24,0	8,0	4,0	0,0	4,0	8,0
11	Đường số 7	388	24,0	8,0	4,0	0,0	4,0	8,0
12	Đường số 7A	1.066	24,0	8,0	4,0	0,0	4,0	8,0
13	Đường số 8	431	24,0	8,0	4,0	0,0	4,0	8,0
14	Đường số 9	499	24,0	8,0	4,0	0,0	4,0	8,0
15	Đường số 10	756	24,0	8,0	4,0	0,0	4,0	8,0
16	Đường số 11	2.030	24,0	8,0	4,0	0,0	4,0	8,0
17	Đường số 12	852	24,0	8,0	4,0	0,0	4,0	8,0
18	Đường số 12A	140	18,0	5,0	4,0	0,0	4,0	5,0
19	Đường số 13 đoạn 1	1.165	34,0	8,0	8,0	2,0	8,0	8,0
20	Đường số 13 đoạn 2	2.057	34,0	8,0	7,0	4,0	7,0	8,0
21	Đường số 15	497	24,0	8,0	4,0	0,0	4,0	8,0

- Bãi đậu xe: Diện tích khoảng 21.300 m<sup>2</sup> được bố trí 3 điểm, gồm bãi xe số 1 khoảng 2.900 m<sup>2</sup>, bãi xe số 2 khoảng 3.400 m<sup>2</sup>, bãi xe số 3 khoảng 15.000 m<sup>2</sup>.



**b) Quy hoạch san nền và thoát nước mưa**

- Giải pháp san nền: Toàn bộ khu vực đã được san nền hoàn chỉnh và đã xây dựng khu công nghiệp, do đó nền đã ổn định và giữ nguyên theo hiện trạng và khu vực mở rộng cao độ khống chế san nền theo quy hoạch chung  $30,00 \text{ m} \leq H_{xd} \leq 70,50 \text{ m}$ .

- Quy hoạch thoát nước mưa: Sử dụng hệ thống công đặt dọc theo các tuyến đường. Toàn bộ nước mưa trong dự án thoát ra suối Chùa chảy xuyên qua khu công nghiệp. Khi triển khai xây dựng, cập nhật các dự án đã được phê duyệt (hoặc đang trong quá trình triển khai hồ sơ quy hoạch), cập nhật và điều chỉnh các thông số kỹ thuật cho phù hợp với hướng thoát và cao độ của các tuyến đường.

**c) Quy hoạch hệ thống cấp nước**

- Nguồn cung cấp nước: Khu công nghiệp đã xây dựng 02 trạm cấp nước. Nguồn cấp nước cho các trạm cấp nước được lấy từ đường ống cấp nước dọc theo Quốc lộ 1 dẫn vào trạm cấp nước bằng tuyến ống D300 và tuyến ống D1200 từ Nhà máy nước Thiện Tân phía Nam nghĩa trang thành phố Biên Hòa, dọc theo tuyến đường sắt Bắc Nam và đường Điều Xiển.

- Tổng nhu cầu dùng nước là  $17.099 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ , trong đó nhu cầu dùng nước khu vực mở rộng 26,72 ha là  $1.124 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ .

- Quy hoạch mạng lưới cấp nước: Mạng lưới cấp nước được tổ chức theo sơ đồ mạng vòng, đường ống thiết kế đặt trên hè.

- Bố trí các trụ lấy nước chữa cháy phù hợp theo quy định chuyên ngành.

**d) Quy hoạch hệ thống thoát nước thải và thu gom chất thải rắn**

- Quy hoạch hệ thống thoát nước thải: Công suất trạm xử lý nước thải hiện tại của khu công nghiệp là  $12.000 \text{ m}^3/\text{ng.đêm}$  xử lý nước thải toàn khu công nghiệp. Toàn bộ hệ thống nước thải sinh hoạt, sản xuất trong các công trình, nhà máy phải được xử lý sơ bộ sau đó thu gom về trạm xử lý nước thải trong khu công nghiệp. Sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định hiện hành mới được xả ra nguồn tiếp nhận.

- Thu gom chất thải rắn:

- Trang bị các thùng nhựa có nắp đậy để thu gom rác thải sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và kho chất thải nguy hại thu gom, phân loại, lưu giữ và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom và xử lý chất thải theo quy định.

**đ) Quy hoạch hệ thống cấp điện**

- Tổng nhu cầu sử dụng điện của toàn khu là 133MVA. Riêng nhu cầu sử dụng điện của khu vực mở rộng 26,72 ha là 6.415 KW.

- Nguồn điện Khu công nghiệp Amata hiện được cấp điện từ 2 nguồn chính: Trạm biến áp 110 kV Amata công suất 2x40MVA và trạm biến áp 110 kV Amata 2 công suất 2x40MVA và nhà máy điện Amata tổng công suất 12,8MW. Trong tương lai trạm biến áp 110 kV Amata sẽ nâng công suất lên thành 3x40MVA và trạm biến áp 110 kV Amata 2 nâng công suất lên thành 3x40MVA.

- Trạm biến áp và lưới điện trung thế 22 KV:

+ Trạm biến áp 22/0,4 KV: Dung lượng trạm và vị trí đặt trạm được chọn tùy vào phụ tải của từng nhà máy. Trạm được lắp đặt trong nhà hoặc ngoài trời, có đặt chống sét van, FCO.

+ Lưới điện trung thế 22 KV đi nổi trên trụ BTLT 12 m hoặc 14 m: Sử dụng dây cáp nhôm lõi thép tiết diện 240 mm<sup>2</sup> đối với dây pha và cáp nhôm lõi thép tiết diện 150 mm<sup>2</sup> đối với dây trung hòa.

+ Trạm hạ thế dùng để cấp điện chiếu sáng, dung lượng là 3x10 KVA. Trạm được đấu nối vào lưới điện trung thế đi dọc theo đường, được treo trên trụ trung thế.

- Lưới điện chiếu sáng: Các trụ chiếu sáng cao từ 6 m đến 8 m, gồm loại 1 cần đèn và 2 cần đèn. Bóng đèn chiếu sáng dùng loại bóng sodium hoặc Led công suất phù hợp.

e) Quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc

- Dự kiến nhu cầu: Tổng số nhu cầu thông tin liên lạc là 6.747 số thuê bao. Nhu cầu thông tin liên lạc cho khu vực mở rộng 26,72 ha là 319 số thuê bao.

- Nguồn cấp thuộc tổng đài điều khiển của tỉnh Đồng Nai, nhu cầu sử dụng được tính toán cụ thể để phù hợp với yêu cầu phát triển lâu dài.

- Chọn cáp quang sử dụng cho mạng lưới viễn thông toàn khu để đảm bảo nhu cầu sử dụng đường truyền băng thông lớn bao gồm internet, truyền hình cáp, điện thoại đảm bảo yêu cầu mở rộng quy hoạch sau này theo định hướng chung.

g) Đánh giá môi trường chiến lược

Kiểm soát chặt chẽ nguồn thải công nghiệp và xây dựng hệ thống quan trắc môi trường khu công nghiệp để có thể đánh giá kịp thời, chính xác và kiểm soát được tình trạng ô nhiễm môi trường.

7. Các công trình ưu tiên đầu tư

Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, khung giao thông, bãi xe và các khu công viên cây xanh.

8. Quy định quản lý theo đồ án

a) Ban hành quy định quản lý xây dựng kèm theo đồ án điều chỉnh tổng thể và mở rộng quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 Khu công nghiệp Amata tại phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

b) Việc điều chỉnh, thay đổi, bổ sung quy hoạch phải được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

9. Tổ chức thực hiện

Trên cơ sở quy hoạch được duyệt, Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa, Ủy ban nhân dân phường Long Bình thực hiện:

a) Công bố công khai cho Nhân dân và các đơn vị kinh tế xã hội có liên quan trên địa bàn về nội dung quy hoạch, cùng nghiêm chỉnh thực hiện theo quy hoạch đã phê duyệt.

b) Tổ chức lập, trình thẩm định và phê duyệt hồ sơ nhiệm vụ cắm mốc giới theo quy định. Tổ chức triển khai cắm các mốc lộ giới theo nội dung quy hoạch ra thực địa, quản lý xây dựng theo đúng nội dung hồ sơ đã được duyệt. Hồ sơ cắm mốc giới trước khi phê duyệt phải được Sở Xây dựng chấp thuận đảm bảo tuân thủ đúng quy hoạch chi tiết được duyệt và phù hợp với hệ thống hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào.

c) Thực hiện lập các thủ tục tiếp theo trình cấp có thẩm quyền phê duyệt trước khi tổ chức thi công các hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch, việc đầu tư xây dựng các hạng mục theo quy định hiện hành.

d) Trong quá trình lập dự án đầu tư các công trình hạ tầng kỹ thuật cần liên hệ với các chuyên ngành: Giao thông, cấp nước, cấp điện, bưu chính viễn thông, công an phòng cháy chữa cháy,... để xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật phù hợp với hệ thống đầu nôi hạ tầng chung tại khu vực.

đ) Riêng đối với phạm vi quy hoạch mở rộng khu công nghiệp (giai đoạn IIIB, khoảng 26,72 ha) hiện nay chưa được Thủ tướng Chính phủ cấp quyết định chủ trương đầu tư. Do đó, sau khi Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư và xác định được nhà đầu tư thì nhà đầu tư đó mới được thực hiện các thủ tục đầu tư, đất đai, xây dựng,... và các thủ tục liên quan theo quy định.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế các Quyết định số 3450/QĐ-UBND ngày 15/10/2007, số 1328/QĐ-UBND ngày 01/6/2011, số 3966/QĐ-UBND ngày 03/12/2013, số 2735/QĐ-UBND ngày 24/8/2016, số 2984/QĐ-UBND ngày 25/8/2017, số 1956/QĐ-UBND ngày 26/6/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh và mở rộng quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Amata, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Giao thông vận tải, Công Thương, Thông tin và Truyền thông; Giám đốc Công an tỉnh; Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Long Bình; Giám đốc Công ty Cổ phần Đô thị Amata Biên Hòa; Thủ trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
Q. CHỦ TỊCH**

**Võ Tấn Đức**

---

---

**VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐỒNG NAI XUẤT BẢN**

Địa chỉ: Số 02 Nguyễn Văn Trị, P. Thanh Bình,

TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại: 02513.941869

Email: [congbao@dongnai.gov.vn](mailto:congbao@dongnai.gov.vn)

Website: <http://congbao.dongnai.gov.vn>